

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGUYỄN QUANG ĐẠI

**TỘI LỪA ĐẢO CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN THEO PHÁP LUẬT
HÌNH SỰ VIỆT NAM TỪ THỰC TIỄN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**Chuyên ngành: Luật hình sự và tố tụng hình sự
Mã số: 60 38 01 04**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: PGS.TS HỒ SỸ SƠN

HÀ NỘI, 2016

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi.

Các số liệu, kết quả nêu trong luận văn này là trung thực. Những kết luận khoa học của luận văn chưa từng được ai công bố và không trùng lặp với các đề tài khác.

Tác giả Luận văn

Nguyễn Quang Đại

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT VỀ TỘI LỪA ĐẢO CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN THEO PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM	5
1.1. Khái quát lập pháp hình sự Việt Nam về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. ..5	
1.2. Khái niệm và các dấu hiệu pháp lý của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo pháp luật hình sự Việt Nam	12
1.3. Hình phạt đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành.....	23
1.4. Phân biệt tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản với một số tội phạm khác	29
Chương 2. ĐỊNH TỘI DANH VÀ QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT ĐỐI VỚI TỘI LỪA ĐẢO CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG	35
2.1. Thực tiễn định tội danh tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên địa bàn tỉnh Hải Dương.....	35
2.2. Thực tiễn quyết định hình phạt đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên địa bàn tỉnh Hải Dương.....	46
Chương 3. CÁC YÊU CẦU VÀ GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM ĐỊNH TỘI DANH VÀ QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT ĐÚNG ĐỐI VỚI TỘI LỪA ĐẢO CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG . 66	
3.1. Yêu cầu định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.....	66
3.2. Các giải pháp bảo đảm định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.....	70
KẾT LUẬN	79

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

BLHS	Bộ luật hình sự
CTTP	Cấu thành tội phạm
TAND	Tòa án nhân dân
TNHS	Trách nhiệm hình sự

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Những năm gần đây, nền kinh tế thị trường cùng với sự hội nhập nền kinh tế thế giới đã làm cho nền kinh tế nước ta phát triển nhanh và mạnh, kéo theo sự thay đổi mọi mặt trong đời sống kinh tế, xã hội, tạo ra vị thế ổn định và phát triển đi lên. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, nền kinh tế thị trường đã có những tác động tiêu cực đến đời sống xã hội như sự tha hóa trong lối sống, đạo đức, tệ nạn xã hội và đặc biệt là tình hình tội phạm ngày càng gia tăng. Trong đó, tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là một trong những tội xâm phạm sở hữu xảy ra thường xuyên và ngày càng gia tăng với nhiều thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt từ chủ thể thực hiện tội phạm đến các đối tượng bị xâm hại đều rất đa dạng, tài sản bị chiếm đoạt có giá trị lớn gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự phát triển kinh tế - xã hội, an ninh trật tự của đất nước trong đó tỉnh Hải Dương cũng không ngoại lệ.

Quyền sở hữu là một trong những quyền quan trọng luôn được pháp luật nói chung và pháp luật hình sự nói riêng bảo vệ nhằm tránh những xâm hại của hành vi phạm tội. Trong những năm gần đây, thực tiễn xét xử trong cả nước nói chung và địa bàn tỉnh Hải Dương nói riêng cho thấy các tội phạm xâm phạm sở hữu đặc biệt là tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản diễn biến theo chiều hướng gia tăng, diễn biến phức tạp, gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài sản Nhà nước cũng như tài sản nhân dân, ảnh hưởng an ninh trật tự xã hội. Nhiều vụ án lừa đảo không những gây thiệt hại lớn về kinh tế mà còn gây dư luận xấu trong nhân dân, làm ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế, xã hội, an ninh chính trị, trật tự xã hội tại địa bàn tỉnh Hải Dương.

Trong những năm qua, cùng với cả nước, tỉnh Hải Dương đã tích cực trong việc đấu tranh phòng ngừa tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Tuy nhiên, với diễn biến phức tạp của loại tội phạm này, việc đấu tranh phòng chống tội phạm vẫn còn chưa kịp thời, chưa toàn diện và gặp phải một số khó khăn, vướng mắc. Vì vậy, việc nghiên cứu tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản dưới góc độ luật hình sự và tố tụng hình sự nhằm tìm ra những khó khăn, vướng mắc,

bất cập của pháp luật hình sự để hoàn thiện và tìm kiếm các giải pháp đảm bảo định tội danh và quyết định hình phạt đúng đối với tội này là việc cần thiết, có ý nghĩa quan trọng cả về lý luận và thực tiễn. Do đó tác giả đã chọn đề tài “*Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo pháp luật hình sự Việt nam từ thực tiễn tỉnh Hải Dương*” để làm công trình nghiên cứu cho luận văn thạc sĩ của mình.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Tội lừa đảo, chiếm đoạt tài sản đã được đề cập trong một số công trình nghiên cứu khoa học về luật hình sự, trong các tập bình luận khoa học về luật hình sự, trong các sách giáo trình luật hình sự như giáo trình “*Luật hình sự Việt Nam – phần các tội phạm*” của GS.TS Võ Khánh Vinh. Trong lĩnh vực luận văn, luận án cũng có một số công trình nghiên cứu, tiêu biểu có thể kể đến như “*Đấu tranh phòng, chống tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” Luận án tiến sĩ luật học của Lê Đăng Doanh trường Đại học Luật Hà Nội; “*Trách nhiệm hình sự đối với các tội xâm phạm sở hữu*” luận án tiến sĩ luật học của Nguyễn Ngọc Chí năm 2000; “*Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo pháp luật hình sự Việt nam từ thực tiễn thành phố Đà Nẵng*” Luận văn thạc sĩ luật học của Vũ Thị Dương năm 2014 Học viện khoa học xã hội.

Trong một số lĩnh vực khác, như trong Tạp chí Công an nhân dân, Tạp chí Kiểm sát, Tạp chí Tòa án cũng có một số bài viết về nghiệp vụ điều tra để đấu tranh với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, ví dụ như bài viết “*Bàn về việc giải quyết những vụ lừa đảo trên thẻ của người nước ngoài*” của tác giả Vũ Trọng Thương ở tạp chí Kiểm sát.

Tuy nhiên, chưa có một công trình nghiên cứu khoa học nào nghiên cứu chuyên sâu tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản từ thực tiễn tỉnh Hải Dương dưới góc độ pháp lý hình sự. Chính vì những lý do đã nêu, tác giả đã chọn đề tài trên để làm công trình nghiên cứu cho luận văn thạc sĩ của mình.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở phân tích khái niệm, các dấu hiệu pháp lý và đường lối xử lý tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo pháp luật hình sự Việt Nam; thực tiễn định

tội danh và quyết định hình phạt đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên địa bàn tỉnh Hải Dương luận văn đưa ra các yêu cầu và giải pháp nhằm đảm bảo định tội danh và quyết định hình phạt đúng đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích trên, luận văn tập trung:

+ Phân tích khái niệm và các dấu hiệu pháp lý của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo pháp luật hình sự Việt Nam.

+ Phân tích quy định về hình phạt đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản

+ Phân tích thực tiễn định tội danh đúng và những khó khăn, bất cập, sai lầm và nguyên nhân đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

+ Phân tích thực tiễn quyết định hình phạt đúng và những khó khăn, bất cập, sai lầm và nguyên nhân đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

+ Phân tích những yêu cầu và các giải pháp bảo đảm định tội danh và quyết định hình phạt đúng đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Luận văn lấy các quan điểm khoa học, các quy định của pháp luật hình sự, thực tiễn xét xử tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên địa bàn tỉnh Hải Dương để nghiên cứu các vấn đề thuộc nội dung nghiên cứu.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Đề tài được nghiên cứu dưới góc độ luật hình sự và tổ tụng hình sự; các số liệu phục vụ nghiên cứu được tác giả thu thập, thống kê trên địa bàn tỉnh Hải Dương từ năm 2010 đến năm 2015.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Đề tài khoa học được nghiên cứu dựa trên cơ sở phương pháp luận của Chủ nghĩa Mác-Lê nin về chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, tư tưởng Hồ Chí Minh.

Bên cạnh đó, việc nghiên cứu đề tài khoa học cũng sử dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành như: Phương pháp thống kê, tổng hợp, phân tích, so sánh, đối chiếu... để làm sáng tỏ vấn đề cần nghiên cứu. Với phương pháp này, tác giả nghiên cứu số liệu thống kê tội phạm của TAND tỉnh Hải Dương cũng như các bản án hình sự xét xử về tội lừa đảo, chiếm đoạt tài sản của TAND tỉnh Hải Dương, giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2015.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

Luận văn phân tích làm rõ những điểm mới của pháp luật hình sự Việt Nam về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên cơ sở đối chiếu, so sánh các quy định của Bộ luật hình sự năm 2015 của nước ta với các quy định của pháp luật hình sự Việt Nam trước đây về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Luận văn làm rõ thực trạng định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên địa bàn tỉnh Hải Dương, chỉ ra những thành tựu và nguyên nhân, đồng thời chỉ ra những hạn chế, bất cập của pháp luật cần khắc phục, hoàn thiện.

Luận văn đề xuất các ý kiến nhằm đảm bảo định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Luận văn có thể được dùng làm tài liệu tham khảo cho các nhà lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực tư pháp hình sự.

7. Cơ cấu luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm ba chương:

Chương 1. Những vấn đề lý luận và pháp luật về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo pháp luật hình sự Việt Nam

Chương 2. Định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên địa bàn tỉnh Hải Dương

Chương 3. Các yêu cầu và giải pháp bảo đảm định tội danh và quyết định hình phạt đúng đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT VỀ TỘI LỪA ĐẢO CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN THEO PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

1.1. Khái quát lập pháp hình sự Việt Nam về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản

1.1.1. Giai đoạn trước khi ban hành Bộ luật hình sự năm 1985

Lừa đảo chiếm đoạt tài sản không phải là một tội danh mới. Tội này đã được Nhà nước phong kiến Việt Nam quan tâm và đề cập tới. Trong bộ Quốc triều hình luật từ thế kỷ XV, tại Điều 551 (Tội lừa dối các quan ty để lấy tiền), hành vi “*dùng kế lừa dối các quan ty*” nhằm mục đích “*để lấy tiền*” thì bị coi là tội phạm và hình phạt áp dụng là “*sẽ thao tang vật mà định tội hoặc xử nhẹ hơn tội ăn hối lộ một bậc*”. Trong Hoàng Việt luật lệ, tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản được quy định tại Điều 234, theo đó các nhà lập pháp hình sự phong kiến quan niệm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là hành vi của quan lại hoặc dân thường dùng các kế sách để lừa gạt người khác và chiếm đoạt tài sản. Điều luật không quy định hình phạt trực tiếp đối với người phạm tội mà hình phạt phải chiếu theo các quy định khác trong chương “*Đạo tặc*” để áp dụng.

Sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, Nhà nước ta đã ban hành các văn bản pháp luật hình sự quy định về việc trừng trị các tội xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa như:

- Sắc lệnh số 26-SL ngày 25/2/1946 về các tội phá hoại công sản;
- Sắc lệnh số 233 – SL ngày 27/11/1946 về tội biển thủ công;
- Sắc lệnh số - 276 – SL ngày 15/6/1956 về các âm mưu và hành động phá hoại tài sản của Nhà nước, của hợp tác xã và của nhân dân, làm cản trở việc thực hiện chính sách, kế hoạch Nhà nước.

Bên cạnh đó, Nhà nước cũng quan tâm đến việc bảo vệ tài sản riêng của công dân như ban hành Thông tư số 442 – TTg ngày 19/01/1955 về một

số tội phạm (trong đó quy định về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản một cách giản đơn là nêu tội danh mà không mô tả cụ thể hành vi phạm tội).

Do yêu cầu khách quan là nhằm tăng cường pháp chế XHCN, đấu tranh bảo vệ có hiệu quả tài sản công dân và tài sản XHCN, ngày 21/10/1970 Nhà nước ta ban hành hai Pháp lệnh là: Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản XHCN (Điều 10 quy định về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản XHCN) và Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm sở hữu riêng của công dân (Điều 9 quy định về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản riêng của công dân). Hai pháp lệnh này đã xây dựng hoàn chỉnh hai cấu thành tội phạm về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản XHCN và tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản riêng của công dân, quy định cụ thể các tình tiết tăng nặng định khung trong điều luật, các khung hình phạt tương ứng với tính chất và mức độ nguy hiểm của tội phạm. Tuy nhiên, do ra đời trong hoàn cảnh đất nước bị chia cắt nên hai Pháp lệnh trên chỉ được áp dụng ở Miền Bắc.

Đến khi đất nước hoàn toàn thống nhất (30/4/1975), Nhà nước ban hành thêm một số văn bản hình sự mới để phù hợp với tình hình của đất nước, trong đó có quy định về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Đó là, ở Miền Nam, Hội đồng chính phủ cách mạng lâm thời đã ban hành Sắc lệnh số 03 – SL/76 ngày 15/3/1976. Trong đó tại Điều 4 nhà làm luật quy định về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản của công dân.

Để cụ thể hóa hành vi lừa đảo trong Sắc lệnh số 03 – SL/76 nêu trên, Bộ Tư pháp đã ban hành Thông tư số 03-BTT/TT tháng 4/1976, trong đó hướng dẫn hành vi phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản công cộng như sau:

“Lừa đảo là hành vi chiếm đoạt tài sản công cộng đang do người khác quản lý, bằng cách dùng mách khéo, thủ đoạn gian dối, bịp bợm làm cho người quản lý tài sản tin nhầm mà giao cho tài sản đó” [4].

Tại thời điểm này hai miền Bắc Nam tồn tại và áp dụng hai loại văn bản pháp luật khác nhau. Miền Bắc vẫn áp dụng hai Pháp lệnh được ban hành ngày 21/10/1970 còn Miền Nam áp dụng Sắc lệnh số 03 – SL/76 là chính.

1.1.2. Giai đoạn từ khi ban hành Bộ luật hình sự năm 1985 đến khi ban hành Bộ luật hình sự năm 1999

Để khắc phục tình trạng chồng chéo của nhiều văn bản pháp luật, ngày 09/7/1985, BLHS năm 1985 được ban hành và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/1986. Đây là sự pháp điển hóa các quy định của pháp luật và hình phạt từ năm 1945 đến năm 1985. Các quy định về các tội xâm phạm sở hữu ở BLHS 1985 được ghi nhận ở hai chương khác nhau: “*Chương IV: Các tội xâm phạm sở hữu công dân*” [12].

So với điều luật tương ứng của các văn bản pháp luật trước năm 1985 thì hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa được quy định tại Điều 134 BLHS 1985 đã bỏ hình phạt tử hình và quy định một cách khách quan hơn. Còn Điều 157 BLHS năm 1985 về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của công dân đã tăng mức hình phạt cao nhất từ 10 năm đến 15 năm. Một số tình tiết định khung tăng nặng khác cũng thay đổi.

Song, cùng với sự thay đổi của tình hình kinh tế, xã hội, nền kinh tế nước ta chuyển từ nền kinh tế bao cấp sang nền kinh tế thị trường, công cuộc đổi mới đất nước từ Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng cộng sản Việt nam lần thứ VI là phát triển cơ cấu kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Tại Điều 15 Hiến pháp 1992 đã chỉ rõ “*Cơ cấu kinh tế nhiều thành phần với các hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh đa dạng, dựa trên chế độ sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân,...*”. Vì vậy, yêu cầu đặt ra cho công tác đấu tranh phòng chống tội phạm trong giai đoạn mới cũng cần phải thay đổi để phù hợp với nhiệm vụ bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân. Qua quá trình áp dụng, BLHS năm 1985 đã bộc lộ những hạn chế nhất định cần phải được điều chỉnh. Do đó, BLHS năm 1985 đã được sửa đổi bốn lần vào các năm 1990, 1991, 1993 và 1997, trong đó có các sửa đổi, bổ sung về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Cụ thể:

Lần thứ nhất: Năm 1990 bổ sung vào điểm a, khoản 2 Điều 134 và điều 157 tình tiết “*hoặc có tính chuyên nghiệp*”. Vì vậy, điểm a, khoản 2 điều 134 và điều 157 được quy định “*có tổ chức hoặc có tính chất chuyên nghiệp*”.

Lần thứ hai: Năm 1991, sửa đổi bổ sung hình phạt tử hình vào khoản 3 điều 134: “*3. Phạm tội trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình*”. Khoản 3 Điều 157 cũng được sửa đổi, bổ sung tăng mức hình phạt tối đa các khung và bổ sung hình phạt tù chung thân và tử hình.

Như vậy, ở cả hai tội: lừa đảo chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa (Điều 134) và lừa đảo chiếm đoạt tài sản công dân (Điều 157) BLHS năm 1985, sửa đổi bổ sung năm 1991 đã quy định hình phạt cao nhất cho cả hai tội là tử hình.

Lần thứ ba: Vào năm 1993, bổ sung vào khoản 2 Điều 134 – Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa thêm tình tiết tăng nặng định khung là: “*Lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức*” và “*gây hậu quả nghiêm trọng*”.

Lần thứ tư: Lần sửa đổi cuối cùng vào năm 1997, sửa đổi bổ sung Điều 134a, Tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức để lừa đảo, chiếm đoạt tài sản.

Qua bốn lần sửa đổi, BLHS năm 1985 vẫn duy trì hai chương về các tội xâm phạm sở hữu – xã hội chủ nghĩa và công dân, trong khi trên thực tế tồn tại bảy hình thức sở hữu khác nhau: Sở hữu toàn dân; Sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; Sở hữu tập thể; Sở hữu tư nhân; Sở hữu của các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp; Sở hữu hỗn hợp; Sở hữu chung. Do đó, để phù hợp với chính sách kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước trong thời kỳ mới, BLHS năm 1999 ra đời.

1.1.3. Giai đoạn từ khi ban hành Bộ luật hình sự năm 1999 đến nay

Tại kỳ họp thứ VI, Quốc hội Việt Nam khóa 10, BLHS mang số hiệu 15/1999/QH10 đã được thông qua (gọi tắt là BLHS 1999) có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2000 đã thay thế BLHS năm 1985. BLHS 1999 đã nhập hai

chương (Chương IV: Các tội xâm phạm sở hữu xã hội chủ nghĩa và Chương V: Các tội xâm phạm sở hữu của công dân) của BLHS 1985 thành chương XIV với tên gọi “*Các tội xâm phạm sở hữu*” và tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản được quy định tại Điều 139. Theo đó, tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản quy định tại Điều 139 của BLHS 1999 là tội được nhập từ tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa quy định tại Điều 134; tội lợi dụng chức vụ quyền hạn lừa đảo chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa được quy định tại Điều 134a và tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản của công dân quy định tại Điều 157 BLHS 1985 và được áp dụng cho tất cả các hình thức sở hữu.

So với BLHS năm 1985 thì Điều 139 BLHS năm 1999 quy định về hình phạt vẫn nghiêm khắc như quy định của BLHS năm 1985 vì mức hình phạt cao nhất vẫn là tử hình. Song từng khung hình phạt cụ thể có thể giảm mức hình phạt xuống hoặc tăng mức hình phạt lên so với quy định của BLHS năm 1985. Tuy nhiên, những quy định về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản được quy định tại Điều 139 BLHS năm 1999 có nhiều điểm mới so với BLHS năm 1985 đó là trong cấu thành cơ bản nhà làm luật quy định giá trị tài sản bị chiếm đoạt làm ranh giới giữa hành vi lừa đảo được coi là tội phạm với hành vi lừa đảo chỉ bị xử phạt hành chính, các tình tiết định khung hình phạt cũng được quy định cụ thể hơn trước, hình phạt bổ sung cũng được quy định ngay trong điều luật. Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, một số hành vi phạm tội mới cũng phát sinh như tội rửa tiền, tội phạm xuyên quốc gia, phạm tội trong lĩnh vực công nghệ thông tin,... chưa được BLHS năm 1999 đề cập. Do đó việc sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS năm 1999 nhằm thể chế hóa những quan điểm, chủ trương mới của Đảng về cải cách tư pháp được thể hiện trong Nghị quyết số 08/NQ-TW ngày 02/01/2002 của Bộ chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp và Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 02/6/2005 của Bộ chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, trong đó đáng chú ý là chủ trương “*Hạn chế áp dụng hình phạt tử hình*

theo hướng chỉ áp dụng đối với một số ít loại tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Quy định là tội phạm đối với những hành vi nguy hiểm cho xã hội mới xuất hiện trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, khoa học, công nghệ và hội nhập quốc tế”[15].

Ngày 19/6/2009, tại kỳ họp thứ 5, quốc hội khóa XII đã thông qua Luật số 37/2009/QH12, sửa đổi, bổ sung một số điều của BLHS năm 1999 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2010. Trong đó tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản quy định tại Điều 139 đã nâng mức giá trị tài sản bị chiếm đoạt ở cấu thành cơ bản từ 500.000 đồng (BLHS năm 1999) lên 2.000.000 đồng, vấn đề này là hoàn toàn phù hợp với sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước ta cũng như góp phần phi hình sự hóa đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo BLHS năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009 chỉ ở mức chung thân. Việc bỏ hành phạt tử hình đối với tội này thể hiện sự nhân đạo của Nhà nước và cũng phù hợp với xu hướng chung của các nước trên thế giới.

Sau hơn 14 năm thi hành, BLHS năm 1999 (được sửa đổi bổ sung năm 2009) đã có những tác động tích cực đối với công tác phòng, chống tội phạm, bảo vệ và thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, góp phần tích cực vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, bảo vệ tốt hơn quyền con người, quyền công dân. Tuy nhiên, việc thực hiện đường lối chính sách của Đảng, Nhà nước về xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa mà nội dung cơ bản là ghi nhận và bảo đảm thực hiện các quyền con người, quyền cơ bản của công dân; chiến lược hoàn thiện hệ thống pháp luật, chiến lược cải cách tư pháp và chủ động hội nhập quốc tế của Việt Nam đã mang lại những chuyển biến lớn, tích cực về kinh tế - xã hội và đối ngoại của đất nước. Bên cạnh đó, tình hình tội phạm nhìn chung vẫn diễn biến hết sức phức tạp, thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt. Số lượng tội phạm luôn có xu hướng gia tăng, nghiêm trọng hơn cả về quy mô và tính chất, nhất là trong

lĩnh vực kinh tế, môi trường. Điều này làm cho BLHS hiện hành trở nên bất cập không đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn. Ngoài ra, BLHS hiện hành cũng còn nhiều bất cập về mặt kỹ thuật lập pháp liên quan đến sự thống nhất giữa Phần chung và Phần các tội phạm; các dấu hiệu định tội, định khung của nhiều tội danh; các tội ghép; cách thiết kế khung hình phạt cũng như khoảng cách khung hình phạt của một số tội danh; chưa có sự nhất quán trong cách phân chia các chương tội phạm... Những bất cập này cũng ảnh hưởng lớn đến việc hướng dẫn thi hành và áp dụng các quy định của BLHS trên thực tế.

Trên cơ sở đó, ngày 27/11/2015, tại kỳ họp thứ 10 Quốc hội khóa XIII đã thông qua BLHS số 100/2015/QH13 (BLHS năm 2015) có hiệu lực thi hành từ ngày 1/7/2016. Trong đó tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản có những điểm mới so với BLHS năm 1999 được sửa đổi bổ sung năm 2009 như sau:

Khoản 1 Điều 174 BLHS 2015 quy định thêm các trường hợp phạm tội ở khung hình phạt cơ bản so với BLHS năm 1999 được sửa đổi bổ sung năm 2009 như sau:

“1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

b) Đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 168, 169, 170, 171, 172, 173, 175 và 290 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

c) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội;

d) Tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ; tài sản là kỷ vật, di vật, đồ thờ cúng có giá trị đặc biệt về mặt tinh thần đối với người bị hại”

Khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 174 BLHS năm 2015 cũng quy định thêm các trường hợp phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo cấu thành tăng nặng:

“2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

g) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

b) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này;

c) Lợi dụng thiên tai, dịch bệnh.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:

b) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này;

c) Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp.”

BLHS năm 2015 so với BLHS năm 1999 được sửa đổi bổ sung năm 2009 đã bỏ quy định về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trong trường hợp “gây hậu quả nghiêm trọng”. Việc thay đổi này là hoàn toàn phù hợp vì để xác định thế nào là gây hậu quả nghiêm trọng là rất khó trong thực tế.

1.2. Khái niệm và các dấu hiệu pháp lý của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo pháp luật hình sự Việt Nam

1.2.1. Khái niệm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản

Theo từ điển tiếng Việt thông dụng năm 1996 thì “lừa” được định nghĩa như sau: “Lừa là dùng thủ đoạn mưu mẹo hoặc thủ đoạn gian dối làm cho người khác bị lầm mà tưởng thật. Trong đó, lừa bịp – lừa bằng thủ đoạn dối trá; Lừa dối – Lừa bằng thủ đoạn nói dối; Lừa đảo – lừa bằng thủ đoạn xảo

trá để chiếm đoạt của cải, tài sản; Lừa gạt – lừa để kiếm trác, mưu lợi; Lừa lọc – lừa bằng mánh khéo, gian xảo nói chung” [33].

Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam viết: *“Lừa đảo là hành vi gian dối để làm người khác tin nhằm thực hiện những mục đích vụ lợi, trái pháp luật. Động cơ của người thực hiện hành vi lừa đảo là nhằm chiếm đoạt tài sản của người khác hoặc làm cho người khác hiểu sai sự thật mà tin tưởng ủng hộ mình. Để thực hiện thành công việc chiếm đoạt tài sản của người khác thì người có hành vi lừa đảo thường sử dụng những lời nói gian dối như: Thuyết trình, quảng cáo hay, tốt,...Nhưng tất cả những việc làm đó không đúng với bản chất của vật hoặc sự việc; người lừa đảo còn sử dụng các thủ đoạn và các hành vi gian dối khác như: Giả danh những người có uy tín, có trách nhiệm quyền hạn, có địa vị cao trong xã hội hoặc làm giả các loại công văn, giấy tờ, chữ ký của những người có thẩm quyền để làm cho người có tài sản tin tưởng vào họ và giao tài sản” [31].*

Theo Điều 139 BLHS năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 quy định tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản như sau: *“Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ hai triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới hai triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm...”*.

Theo Điều 174 BLHS năm 2015 quy định tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản như sau:

“Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ hai triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới hai triệu đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản mà còn vi phạm;

b) Đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 168, 169, 170, 171, 172, 173, 175 và 290 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm;

c) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội;

d) Tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ; tài sản là kỷ vật, di vật, đồ thờ cúng có giá trị đặc biệt về mặt tinh thần đối với người bị hại.

BLHS năm 2015 quy định về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản đã có những sửa đổi, bổ sung so với BLHS năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009 là: Bổ sung thêm một số trường hợp phạm tội và bỏ trường hợp phạm tội “gây hậu quả nghiêm trọng”

Như vậy, BLHS năm 1999 BLHS năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009 cũng như BLHS năm 2015 khi quy định về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản chưa đưa ra khái niệm về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản mà chỉ phản ánh mức độ, tính chất, hậu quả nguy hiểm đối với xã hội của hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản và các khung hình phạt tương ứng với mức độ nguy hiểm của hành vi.

Từ những phân tích trên ta có thể đưa ra khái niệm về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản như sau: *Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là một trong những tội xâm phạm sở hữu với hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác bằng thủ đoạn gian dối.*

1.2.2. Các dấu hiệu pháp lý của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản

1.2.2.1. Khách thể của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản

Khách thể của tội phạm là những quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ và bị tội phạm xâm hại. Bất kỳ tội phạm nào cũng đều xâm hại đến một hoặc một số quan hệ xã hội nhất định được luật hình sự bảo vệ bằng cách gây

thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho những quan hệ xã hội đó. Khách thể của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản cũng tương tự như các tội xâm phạm sở hữu có tính chiếm đoạt khác, nhưng tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản không xâm phạm đến quan hệ nhân thân mà chỉ xâm phạm đến quan hệ sở hữu. Đặc điểm này được thể hiện trong cấu thành tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản nhà làm luật không quy định về thiệt hại tính mạng, sức khỏe là tình tiết định khung hình phạt. Vì vậy, nếu sau khi đã chiếm đoạt được tài sản, người phạm tội bị đuổi bắt mà có hành vi chống trả để tẩu thoát, gây chết người hoặc gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác thì tùy từng trường hợp cụ thể mà người phạm tội còn phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội giết người hoặc tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại sức khỏe cho người khác.

Trong luật hình sự, quan hệ sở hữu là quan hệ xã hội trong đó quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản được tôn trọng và bảo vệ. Quan hệ xã hội này bị tội phạm gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại thông qua việc làm biến đổi tình trạng bình thường của những đối tượng vật chất (tài sản) là một bộ phận của quan hệ sở hữu. Tài sản là đối tượng tác động của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản phải được thể hiện dưới dạng vật chất cụ thể, có giá trị và giá trị sử dụng. Theo Điều 163 Bộ luật dân sự năm 2005 thì tài sản bao gồm: *“Vật, tiền, giấy tờ có giá trị và các quyền tài sản”*.

Tài sản là đối tượng của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản có thể thuộc bất cứ hình thức sở hữu nào được pháp luật thừa nhận và phải được thể hiện dưới dạng vật chất vì những gì không thuộc về thế giới vật chất không thể là đối tượng của đối tượng tác động của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Đối tượng tác động của các tội phạm sở hữu là các tài sản thuộc sở hữu của cá nhân, pháp nhân và các chủ thể khác.

Pháp luật nói chung cũng như pháp luật hình sự nói riêng luôn luôn bảo vệ quyền sở hữu hợp pháp và chỉ bảo vệ quyền sở hữu hợp pháp nên về nguyên tắc tài sản được pháp luật hình sự bảo vệ phải là tài sản hợp pháp.

Nhưng điều đó không có nghĩa là những hành vi xâm phạm tài sản bất hợp pháp của công dân khác không bị coi là phạm tội. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, dù tài sản đó có là tài sản bất hợp pháp vẫn bị coi là trái pháp luật và có thể cấu thành tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, pháp luật hình sự xử lý những người phạm tội lừa đảo để bảo vệ quyền sở hữu và để đảm bảo trật tự an toàn chung của xã hội.

1.2.2.2. Mặt khách quan của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản

Mặt khách quan của tội phạm là biểu hiện bên ngoài của tội phạm, hành vi khách quan là biểu hiện cơ bản nhất. Các biểu hiện khác như hậu quả của tội phạm, công cụ, phương tiện... cũng như thể hiện khi có hành vi khách quan.

Mặt khách quan của tội phạm là một trong bốn yếu tố cấu thành tội phạm. Do đó, việc nghiên cứu mặt khách quan của tội phạm có ý nghĩa rất lớn, vì nếu không có mặt khách quan thì cũng không có các yếu tố của tội phạm và đương nhiên sẽ không có tội phạm. Mặt khách quan của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản có các dấu hiệu đặc trưng sau:

a) Dấu hiệu hành vi

Cũng như các tội xâm phạm sở hữu có tính chất chiếm đoạt khác, hành vi khách quan của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là hành vi chiếm đoạt bằng thủ đoạn gian dối. Người phạm tội dùng thủ đoạn gian dối làm cho chủ tài sản tin nhầm mà trao tài sản. Vấn đề này được hiểu là người phạm tội đã sử dụng mọi phương pháp để che dấu bằng cách đưa ra những thông tin không đúng sự thật như dung lời nói dối trá; giấy tờ giả mạo; giả danh người có chức vụ quyền hạn, giả danh các tổ chức để ký kết hợp đồng không ngay thẳng hoặc kết hợp tất cả các cách làm nói trên. Với những thủ đoạn này người phạm tội làm cho người chủ tài sản tin nhầm tưởng giả là thật, tưởng kẻ gian là người ngay mà tự nguyện trao tài sản để họ chiếm đoạt tài sản đó. Tức là phải bằng hành vi gian dối thì người chủ tài sản mới tin và giao cho tài sản. Với tội lừa

đảo chiếm đoạt tài sản thì tội phạm hoàn thành khi hành vi chiếm đoạt tài sản đã xảy ra.

Khoản 1 Điều 139 BLHS năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 cũng như khoản 1 điều 174 BLHS năm 2015 đã quy định “...*bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản*”, có nghĩa là thủ đoạn gian dối với hành vi chiếm đoạt có mối quan hệ chặt chẽ đi liền không thể tách rời nhau.

Hành vi chiếm đoạt trong tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản xét về mặt khách quan là hành vi làm cho chủ tài sản mất khả năng thực hiện quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của mình; tạo cho người chiếm đoạt có thể thực hiện được việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản đó. Xét về mặt thực tế, hành vi chiếm đoạt là quá trình vừa làm cho chủ tài sản mất tài sản, vừa làm cho người chiếm đoạt tài sản có được tài sản. Về mặt pháp lý, quá trình này không làm cho chủ sở hữu mất quyền sở hữu mà chỉ làm mất khả năng thực tế thực hiện các quyền cụ thể của quyền sở hữu.

Như vậy, để thực hiện được hành vi chiếm đoạt tài sản thì người phạm tội phải có ý định chiếm đoạt tài sản từ trước, trước khi thực hiện hành vi, sau đó mới dùng thủ đoạn gian dối làm cho người quản lý tài sản tin tưởng trao tài sản cho người phạm tội để người phạm tội chiếm đoạt tài sản, tội sử dụng trái phép tài sản. Đây cũng là dấu hiệu bị nhầm lẫn khi áp dụng trên thực tế.

Đặc điểm nổi bật của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là người bị hại tự nguyện giao tài sản cho người phạm tội vì tin tưởng vào những lời nói, việc làm của người phạm tội và cho rằng việc giao tài sản cho người phạm tội là hoàn toàn đúng đắn. Nói một cách nôm na, khi bị lừa người bị hại không biết mình bị lừa. Đây cũng là dấu hiệu đặc trưng để phân biệt tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản với các tội xâm phạm sở hữu có tính chất chiếm đoạt khác.

Trên thực tế cũng có những trường hợp phạm tội cũng có thủ đoạn gian dối với mục đích chiếm đoạt tài sản nhưng những hành vi này đã được BLHS quy định thành tội độc lập khi không truy cứu trách nhiệm hình sự về tội lừa

đảo chiếm đoạt tài sản mà bị truy cứu về một tội khác tương ứng như: Hành vi làm vé tàu, xe giả đem bán lấy tiền là hành vi phạm tội làm vé giả quy định tại Điều 202 BLHS năm 2015; Hành vi dùng thủ đoạn gian dối trong việc cân, đong, đo, đếm, tính gian... gây thiệt hại nghiêm trọng cho khách hàng lại thuộc hành vi phạm tội lừa dối khách hàng quy định tại Điều 198 BLHS năm 2015.

Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản được coi là hoàn thành khi có hậu quả xảy ra, kẻ phạm tội đã chiếm đoạt được tài sản. Đây là dạng tội ghép, tội phạm đồng thời thực hiện hai hành vi là hành vi gian dối và hành vi chiếm đoạt. Coi là chiếm đoạt được khi:

Thứ nhất: Nếu tài sản bị chiếm đoạt đang trong sự chiếm giữ của chủ tài sản thì hành vi chiếm đoạt được là hành vi nhận tài sản từ người bị lừa dối. Vì đã tin vào thông tin của người phạm tội nên người bị lừa dối giao nhầm tài sản cho người phạm tội.

Thứ hai: Nếu tài sản bị chiếm đoạt đang trong sự chiếm hữu của người phạm tội thì hành vi chiếm đoạt được là hành vi giữ lại tài sản đáng lẽ phải giao cho người bị lừa dối. Vì đã tin vào thông tin của người phạm tội nên người bị lừa dối đã nhận nhầm tài sản (nhận thiếu, nhận sai loại tài sản được nhận). Do đó thủ đoạn gian dối phải gắn liền với hành vi chiếm đoạt tài sản.

Qua đó ta thấy được hành vi khách quan của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản tương tự với hành vi khách quan của nhiều tội phạm khác. Vì vậy, để định tội danh chính xác phải đặt hành vi khách quan trong mối liên hệ với các yếu tố khác, nghiên cứu một cách toàn diện các yếu tố cấu thành tội phạm.

b) Dấu hiệu hậu quả

Hậu quả của tội phạm là thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra cho quan hệ xã hội, là khách thể bảo vệ của luật hình sự. Trước hết, phải khẳng định rằng tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản có cấu thành vật chất nên tội phạm hoàn thành khi người phạm tội đã chiếm đoạt được tài sản.

Hậu quả mà tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản gây ra là thiệt hại về tài sản mà cụ thể là giá trị tài sản bị chiếm đoạt. Theo khoản 1 Điều 139 BLHS năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 cũng như khoản 1 Điều 174 BLHS năm 2015 thì giá trị tài sản bị chiếm đoạt từ hai triệu đồng trở lên mới cấu thành tội phạm. Nếu tài sản bị chiếm đoạt dưới hai triệu đồng thì phải kèm theo điều kiện gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản chưa được xóa án tích mà còn vi phạm thì mới cấu thành tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (khoản 1 Điều 139 BLHS năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009). Còn theo khoản 1 Điều 174 BLHS năm 2015 thì bỏ điều kiện “*gây hậu quả nghiêm trọng*” và thêm một số các điều khác như: “*Đã bị kết án về một trong các tội quy định tại các điều 168, 169, 170, 171, 172, 173, 175 và 290 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm; Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội; Tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ; Tài sản là kỷ vật, di vật, đồ thờ cúng có giá trị đặc biệt về mặt tinh thần đối với người bị hại*”.

c) Mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả của tội phạm

Mối quan hệ nhân quả giữa hành vi khách quan và hậu quả nguy hiểm cho xã hội của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là hậu quả thiệt hại cho quan hệ sở hữu phải là kết quả của hành vi gian dối chiếm đoạt tài sản và hành vi phải là nguyên nhân gây ra thiệt hại cho người sở hữu hoặc người quản lý tài sản. Điều này có nghĩa là việc định tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản không chỉ phải xác định hậu quả là giá trị tài sản bị chiếm đoạt mà còn đòi hỏi làm rõ mối quan hệ nhân quả giữa hành vi lừa đảo với hậu quả đó. Bởi vì con người phải chịu trách nhiệm hình sự về hậu quả nguy hiểm cho xã hội khi hậu quả nguy hiểm đó do chính hành vi khách quan của họ gây ra. Mối quan hệ nhân quả trong tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản được hiểu là:

- Hành vi gian dối phải diễn ra trước hành vi chiếm đoạt tài sản;
- Hành vi gian dối là cơ sở chủ yếu quyết định việc chiếm đoạt được tài sản của người phạm tội.

Trong tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, việc xác định mối quan hệ nhân quả giữa hành vi khách quan và hậu quả không chỉ có ý nghĩa về mặt định tội mà còn có ý nghĩa trong việc quyết định hình phạt vì việc chiếm đoạt được tài sản của người phạm tội có thể gây ra những hậu quả nguy hiểm khác cho xã hội.

1.2.2.3. Chủ thể của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản

Đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, chủ thể của tội phạm cũng tương tự như đối với tội xâm phạm sở hữu khác. Chủ thể của tội phạm là người có năng lực trách nhiệm hình sự, đạt độ tuổi luật định và đã thực hiện hành vi phạm tội cụ thể. Ngoài ra, ở những tội nhất định còn đòi hỏi chủ thể phải có các dấu hiệu khác thể hiện những đặc điểm nhất định của chủ thể.

Tội phạm theo pháp luật hình sự Việt nam có tính có lỗi, chỉ những người có lỗi trong khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mới có thể là chủ thể của tội phạm, đó là người có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi luật định.

Người có năng lực trách nhiệm hình sự là người khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội có khả năng nhận thức được tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi của mình và có khả năng điều khiển được hành vi ấy. Theo luật hình sự Việt Nam, người có năng lực trách nhiệm hình sự là người đã đạt độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự và không thuộc trường hợp ở tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 13 BLHS năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009.

Điều 12 BLHS năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 quy định độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự như sau:

“1. Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm.

2. Người từ đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng”.

Theo đó ta thấy được chủ thể của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản ngoài việc thỏa mãn về năng lực trách nhiệm hình sự phải thỏa mãn cả về độ tuổi:

Trong tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự trong mọi trường hợp phạm tội (quy định từ khoản 1 đến khoản 4 BLHS năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009); Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phải chịu trách nhiệm hình sự về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo khoản 3 (tội rất nghiêm trọng), khoản 4 (tội đặc biệt nghiêm trọng) điều 139 BLHS năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009.

BLHS năm 2015 quy định độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự tại điều 12 có sự sửa đổi, bổ sung so với BLHS năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009. Theo đó chủ thể tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản đối với người từ đủ 16 tuổi trở lên giống như quy định của BLHS năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 đó là phải chịu trách nhiệm hình sự trong mọi trường hợp phạm tội (từ khoản 1 đến khoản 4 BLHS năm 2015). Tuy nhiên, đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi thì không phải chịu trách nhiệm hình sự về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Đây là quy định hoàn toàn mới so với BLHS năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009.

Chủ thể của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là chủ thể thường nên không có ngoại lệ đối với người nước ngoài, người không có quốc tịch khi thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên lãnh thổ Việt nam, trừ một số người được hưởng quyền miễn trừ tư pháp, trách nhiệm hình sự của họ được giải quyết bằng con đường ngoại giao.

1.2.2.4. Mặt chủ quan của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản

Tội phạm là một thể thống nhất giữa mặt chủ quan và mặt khách quan, nếu mặt khách quan là biểu hiện bên ngoài của tội phạm thì mặt chủ quan là hoạt động tâm lý bên trong của người phạm tội.

Mặt chủ quan của tội phạm là trạng thái tâm lý của người phạm tội đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội và hậu quả của hành vi đó gây ra. Những dấu hiệu cơ bản của mặt chủ quan tội phạm là: Lỗi, động cơ và mục đích phạm tội. Lỗi là dấu hiệu cơ bản nhất của mặt chủ quan của tội phạm và biểu hiện dưới hai hình thức: Lỗi cố ý và lỗi vô ý. Động cơ là nhân tố tâm lý bên trong thúc đẩy người phạm tội thực hiện tội phạm. Mục đích phạm tội là

khuyh hướng, là cái đích mà người phạm tội mong muốn đạt được. Mặt chủ quan của tội phạm là một trong bốn yếu tố bắt buộc của cấu thành tội phạm.

Mặt chủ quan của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản được thực hiện do lỗi cố ý, mục đích của người phạm tội là mong muốn chiếm đoạt được tài sản.

- *Dấu hiệu lỗi trong tội lừa đảo, chiếm đoạt tài sản:*

Nguyên tắc lỗi là nguyên tắc cơ bản trong luật hình sự Việt nam, một người phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi nguy hiểm cho xã hội khi họ có lỗi trong việc thực hiện hành vi đó. Người thực hiện hành vi bị coi là có lỗi nếu họ có sự tự do lựa chọn hành vi trong khi họ có đủ điều kiện lựa chọn xử sự khác phù hợp với đòi hỏi của xã hội. “*Một hành vi gây thiệt hại cho xã hội sẽ bị coi là có lỗi nếu hành vi đó là kết quả của sự tự lựa chọn và quyết định của chủ thể trong khi chủ thể có đủ điều kiện khách quan và chủ quan để lựa chọn và quyết định một xử sự khác phù hợp với đòi hỏi của xã hội*” [28].

Về mặt hình thức, lỗi gồm hai yếu tố cấu thành đó là: Lý trí: thể hiện khả năng nhận thức của chủ thể; Ý chí: thể hiện khả năng điều khiển hành vi của chủ thể.

Trong luật hình sự Việt Nam, lỗi được chia thành 2 loại: Lỗi cố ý và lỗi vô ý. Đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản thì lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý trực tiếp và được hiểu là: Về mặt lý trí: Người phạm tội nhận thức rõ hành vi phạm tội của mình là nguy hiểm cho xã hội mà cụ thể ở đây là người phạm tội đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác. Về mặt ý chí: Người phạm tội mong muốn hậu quả xảy ra mà cụ thể ở đây là mong muốn chiếm đoạt được tài sản của người khác.

- *Dấu hiệu động cơ, mục đích phạm tội trong tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản:*

Mục đích phạm tội là kết quả trong ý thức chủ quan mà người phạm tội hướng tới nhằm đạt được khi thực hiện tội phạm. Trong tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, mục đích của người phạm tội là mong muốn chiếm đoạt tài sản, mục đích là dấu hiệu bắt buộc trong cấu thành tội phạm. Mục đích này bao giờ cũng có trước khi thực hiện hành vi phạm tội.

Bên cạnh dấu hiệu lỗi, dấu hiệu mục đích chúng ta cũng phải kể đến dấu hiệu động cơ phạm tội trong tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Động cơ phạm tội là động lực bên trong thúc đẩy người phạm tội thực hiện hành vi phạm tội. Động cơ phạm tội trong tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là động cơ tư lợi như: Do tham lam, để thỏa mãn nhu cầu cá nhân..., nhưng đây không phải là dấu hiệu bắt buộc trong cấu thành tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Do đó, dấu hiệu động cơ phạm tội không có ý nghĩa đối với định tội danh mà chỉ có ý nghĩa trong quyết định hình phạt.

1.3. Hình phạt đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành

Tại Điều 26 BLHS năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 quy định: Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người phạm tội. Hình phạt được quy định trong BLHS và do Tòa án quyết định.

Vì vậy, hình phạt trong tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản được quy định trong Điều 139 BLHS năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 cụ thể như sau:

1.3.1. Hình phạt chính

Tại Điều 139 BLHS năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 cũng như BLHS năm 2015 quy định có bốn khung hình phạt áp dụng với người phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và được sắp xếp theo mức độ tăng dần về mức độ nghiêm khắc gồm 4 khung:

Khung 1 (khung hình phạt cơ bản): Quy định hình phạt tù từ sáu tháng đến ba năm

Khung 2 (khung hình phạt tăng nặng thứ nhất): Quy định hình phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

Khung 3 (khung hình phạt tăng nặng thứ hai): Quy định hình phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

Khung 4 (khung hình phạt tăng nặng thứ ba): Quy định hình phạt tù từ mười năm đến hai mươi năm, hoặc tù chung thân.

- **Khung 1:** Hình phạt cơ bản được quy định ở khoản 1 Điều 139 BLHS năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 và khoản 1 Điều 174 BLHS năm 2015 về chế tài lựa chọn hình phạt tù là từ sáu tháng đến 3 năm. Tại khoản 1 Điều 139 BLHS năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 quy định: “*Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ hai triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới hai triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm*”. Còn tại khoản 1 Điều 174 BLHS năm 2015 quy định: “*Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:*

a) *Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản mà còn vi phạm;*

b) *Đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 168, 169, 170, 171, 172, 173, 175 và 290 của Bộ luật này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm;*

c) *Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội;*

d) *Tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ; tài sản là kỷ vật, di vật, đồ thờ cúng có giá trị đặc biệt về mặt tinh thần đối với người bị hại”.*

Như vậy cả BLHS năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 và BLHS năm 2015 đều quy định khung hình phạt cơ bản của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03

năm. Khi quyết định hình phạt, Tòa án phải căn cứ vào các quy định về quyết định hình phạt tại Chương VII BLHS năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 (Căn cứ quyết định hình phạt Điều 45; Các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự Điều 46; Quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của Bộ luật Điều 47; Các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự Điều 48; Tái phạm, tái phạm nguy hiểm Điều 49; Quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội Điều 50; Tổng hợp hình phạt của nhiều bản án Điều 51; Quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt Điều 52; Quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm Điều 53; Miễn hình phạt Điều 54).

- **Khung 2:** Tại khoản 2 Điều 139 BLHS năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 quy định: “*Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm:*

- a) *Có tổ chức;*
- b) *Có tính chất chuyên nghiệp;*
- c) *Tái phạm nguy hiểm;*
- d) *Lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức;*
- đ) *Dùng thủ đoạn xảo quyệt;*
- e) *Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng;*
- g) *Gây hậu quả nghiêm trọng”*

Đây là các dấu hiệu định khung tăng nặng theo quy định tại khoản 2, các dấu hiệu này được thể hiện như sau:

Thứ nhất: Lừa đảo chiếm đoạt tài sản “có tổ chức”: Đây là trường hợp phạm tội có đồng phạm và có sự cấu kết chặt chẽ giữa những người cùng thực hiện tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Nghĩa là giữa những người đồng phạm vừa có sự liên kết chặt chẽ với nhau vừa có sự phân hóa vai trò, phân công nhiệm vụ tương đối rõ ràng cụ thể. Nhóm tội phạm được hình thành với phương hướng hoạt động có tính lâu dài, bền vững. Trong nhóm tồn tại quan

hệ chỉ huy – phục tùng. Trong đó có người tổ chức, người thực hành, người xúi giục, người giúp sức. Tuy nhiên tùy trường hợp có thể có người tổ chức và người thực hành mà không có người xúi giục hoặc người giúp sức nhưng nhất định phải có người tổ chức và người thực hành thì mới thuộc trường hợp phạm tội có tổ chức. Người thực hành trong tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là người trực tiếp thực hiện thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản.

Thứ hai: Lừa đảo chiếm đoạt tài sản “có tính chất chuyên nghiệp”: Tức là người phạm tội lấy việc lừa đảo chiếm đoạt tài sản làm nguồn thu nhập chính và là phương tiện sinh sống của chính mình, người phạm tội phải thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản nhiều lần. Nếu phạm tội nhiều lần nhưng họ không lấy việc phạm tội là phương tiện sinh sống chủ yếu thì không coi là có tính chất chuyên nghiệp mà là trường hợp phạm tội nhiều lần (tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g, khoản 1 Điều 48 BLHS năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009).

Thứ ba: Người phạm tội thuộc trường hợp “tái phạm nguy hiểm”: Cũng giống như mọi trường hợp tái phạm nguy hiểm khác, đây là trường hợp người phạm tội đã bị kết án về tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do cố ý, chưa được xóa án tích mà lại phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo khoản 3 Điều 139 BLHS năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 hoặc đã tái phạm chưa được xóa án tích mà lại phạm tội này.

Thứ tư: “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn hoặc lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức”: Đây là trường hợp người phạm tội sử dụng chức vụ, quyền hạn của mình như phương tiện để lừa dối hoặc núp dưới danh nghĩa cơ quan, tổ chức để thực hiện hành vi lừa dối nhằm chiếm đoạt tài sản của người khác.

Thứ năm: “Dùng thủ đoạn xảo quyệt” để lừa đảo chiếm đoạt tài sản: Là trường hợp người phạm tội có những thủ đoạn tinh vi hoặc gian dối cao làm cho người bị hại và những người khác khó lường trước để đề phòng và cơ quan công an cũng khó điều tra phát hiện.

Thứ sáu: “Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng”: Đây là trường hợp lấy giá trị tài sản định khung hình phạt

Thứ bảy: “lừa đảo chiếm đoạt tài sản gây hậu quả nghiêm trọng”: Là hành vi phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản đã gây ra những thiệt hại khác ngoài những thiệt hại mà điều luật đã quy định để cấu thành tội phạm.

Còn tại khoản 2 Điều 174 BLHS năm 2015 cũng quy định các tình tiết định khung tăng nặng giống như khoản 2 Điều 139 BLHS năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009. Tuy nhiên, BLHS năm 2015 đã bỏ tình tiết “*gây hậu quả nghiêm trọng*” vì quy định này rất khó khăn cho việc xác định thế nào là gây hậu quả nghiêm trọng. Đồng thời ở tình tiết định khung tăng nặng là “*Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới hai trăm triệu đồng*” thì BLHS năm 2015 ngoài quy định này còn có thêm điều kiện là “nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này” (a) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản mà còn vi phạm; b) Đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các Điều 168, 169, 170, 171, 172, 173, 175 và 290 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm; c) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội; d) Tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ; tài sản là kỷ vật, di vật, đồ thờ cúng có giá trị đặc biệt về mặt tinh thần đối với người bị hại).

- **Khung 3**: Tại khoản 3 Điều 139 BLHS năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009 quy định: “*Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm*:

a) *Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng*;

b) *Gây hậu quả rất nghiêm trọng.*”

Ở đây, ngoài tình tiết chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng, tình tiết lừa đảo chiếm đoạt tài sản “*gây hậu quả rất nghiêm trọng*” được hiểu là trường hợp hành vi phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản đã gây thiệt hại về vật chất, về tài sản, thiệt hại phi vật chất cho người bị hại cũng như cho xã hội.

Khoản 3 Điều 174 BLHS năm 2015 cũng quy định tình tiết “*Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ hai trăm triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng*” giống như BLHS năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009 nhưng lại bỏ tình tiết “*Gây hậu quả rất nghiêm trọng*” và bổ sung thêm hai tình tiết: “*b) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này; c) Lợi dụng thiên tai, dịch bệnh*”. Việc bổ sung tình tiết mới là phù hợp với thực tiễn khi ngày càng có nhiều các vụ lừa đảo chiếm đoạt tài sản tinh vi hơn, phổ biến hơn.

- **Khung 4:** Tại khoản 4 Điều 139 BLHS năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009 quy định: “*Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân :*

- a) *Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên;*
- b) *Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng*”.

Còn tại khoản 4 Điều 174 BLHS năm 2015 thì quy định tình tiết “*Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên*” giống như BLHS năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009 nhưng bỏ tình tiết “*Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng*” và bổ sung thêm các tình tiết: “*b) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này; c) Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp*”.

1.3.2. Hình phạt bổ sung

Theo quy định tại khoản 5 Điều 139 BLHS năm 1999 thì ngoài hình phạt chính, người phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản “*còn có thể bị phạt tiền từ mười triệu đồng đến một trăm triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm*”.

Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là một trong những tội có tính chất xâm phạm đến sở hữu. Nó trực tiếp gây thiệt hại về vật chất cho chủ sở hữu, do vậy trong chế tài của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, các nhà lập pháp đã quy định hình phạt tiền là hình phạt bổ sung để Tòa án tùy từng trường hợp mà lựa chọn áp dụng. Việc áp dụng chế tài này là tước đi một khoản tiền nhất định của người phạm tội để sung vào công quỹ Nhà nước.

Việc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản của người phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản phải chú ý quy định tại Điều 40 BLHS năm 1999. Chỉ thu tài sản thuộc sở hữu của người phạm tội, không thu các loại tài sản là đồ trang sức, vật kỷ niệm của người phạm tội và khi tịch thu tài sản của người phạm tội vẫn phải để lại cho người phạm tội và gia đình họ điều kiện sinh sống. BLHS năm 2015 cũng quy định về hình phạt bổ sung tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản như BLHS năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2015.

1.4. Phân biệt tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản với một số tội phạm khác

1.4.1. Phân biệt tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản với tội trộm cắp tài sản

Trộm cắp tài sản là hành vi lén lút lấy tài sản của chủ sở hữu hoặc người có trách nhiệm quản lý trông coi tài sản mà không dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực hoặc bất cứ một thủ đoạn nào nhằm uy hiếp tinh thần của người quản lý tài sản. Thông thường người phạm tội lợi dụng sự mất cảnh giác của người quản lý tài sản để lấy tài sản mà người quản lý tài sản không biết. Do đó, chúng ta có thể hiểu trộm cắp là hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản của người khác.

Ở hai tội đều có khách thể là quan hệ sở hữu tài sản (tài sản thuộc sở hữu của người khác, không phải của người phạm tội). Lỗi của người phạm tội đều là lỗi cố ý trực tiếp. Tức người phạm tội biết hành vi của mình nguy hiểm cho xã hội nhưng vẫn mong muốn thực hiện. Cả hai tội đều có cấu thành vật chất, dấu hiệu hậu quả là thiệt hại về tài sản là dấu hiệu bắt buộc được phản ánh trong cấu thành tội phạm. Điểm khác nhau cơ bản của hai tội này chúng ta có thể thấy đó là hành vi khách quan: Trộm cắp tài sản là chiếm đoạt tài sản bằng thủ đoạn lén lút còn lừa đảo chiếm đoạt tài sản là chiếm đoạt tài sản bằng thủ đoạn gian dối.

Ở tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, thủ đoạn gian dối là dấu hiệu đặc trưng luôn được người phạm tội thực hiện trước khi thực hiện hành vi phạm tội, là tiền đề để thực hiện việc chiếm đoạt, còn ở tội trộm cắp tài sản, người phạm tội lén lút (bí mật) lấy tài sản mà chủ sở hữu hoặc người quản lý tài sản không biết mình bị mất tài sản, chỉ sau khi bị mất tài sản họ mới biết. Tính lén lút (bí mật) của hành vi trộm cắp tài sản thể hiện ở chỗ người phạm tội giấu diếm hành vi phạm tội của mình. Tuy nhiên lén lút không phải đặc trưng duy nhất của tội trộm cắp tài sản, trong nhiều tội phạm người phạm tội cũng lén lút nhưng để thực hiện mục đích khác như: Lén vào nhà người khác để đặt mìn mục đích giết hại hay lén vào phòng ngủ mục đích hiếp dâm... Vì vậy khi nói đến tội trộm cắp tài sản thì không thể không đi kèm với hành vi chiếm đoạt tài sản, nếu hành vi lén lút không nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản thì không phải tội trộm cắp tài sản.

Ví dụ: A đang dựng xe máy ngoài cửa hàng để vào mua hàng mà không khóa xe. B đi qua thấy xung quanh vắng người và A đang mải mua hàng không để ý nên B đã đi đến nhẹ nhàng và dắt xe máy đi một đoạn rồi dùng chìa khóa đã chuẩn bị từ trước mở ổ khóa điện nổ máy phóng đi. Hành vi của B là trộm cắp tài sản.

1.4.2. Phân biệt tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản với tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản

Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản là vay, mượn, thuê tài sản của người khác hoặc nhận được tài sản của người khác bằng hình thức hợp đồng rồi dung thủ đoạn gian dối hoặc bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản đó, hoặc sử dụng tài sản đó vào mục đích bất hợp pháp dẫn đến không có khả năng trả lại tài sản. Còn lừa đảo chiếm đoạt tài sản là hành vi chiếm đoạt tài sản bằng thủ đoạn gian dối.

Cả hai tội các yếu tố khách thể, mặt chủ quan, chủ thể của tội phạm là cơ bản giống nhau, chỉ khác nhau ở mặt khách quan. Vì vậy chỉ cần phân biệt tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản với tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản ở mặt khách quan và chủ yếu là thông qua hình thức hợp đồng mà có sự gian dối.

Ở tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản: Ban đầu người phạm tội chưa có ý thức chiếm đoạt tài sản, việc ký kết hợp đồng chỉ nhằm mục đích vay, mượn, thuê... được tài sản. Người phạm tội nhận tài sản một cách ngay thẳng, hợp pháp thông qua hợp đồng đã ký trước đó và trong khi nhận tài sản không có ý thức chiếm đoạt tài sản. Do đó, việc ký kết hợp đồng hay nhận tài sản từ hợp đồng đã ký không bị coi là hành vi phạm tội. Chỉ sau đó, khi đến thời hạn nhất định hoặc thời hạn phải trả lại tài sản người phạm tội mới có ý định không trả lại hoặc sử dụng tài sản đó nhằm mục đích bất hợp pháp dẫn đến mất khả năng chi trả hoặc bỏ trốn...nhằm chiếm đoạt tài sản. Như vậy, mục đích chiếm đoạt tài sản nảy sinh sau khi đã nhận được tài sản trên cơ sở hợp đồng.

Để thực hiện ý định chiếm đoạt tài sản, người phạm tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản có thể có hành vi gian dối như giả tạo bị mất, đánh tráo tài sản, rút bớt tài sản..., nhưng hành vi gian dối này chỉ để che giấu hành vi chiếm đoạt. Hành vi gian dối không phải là dấu hiệu bắt buộc trong cấu thành tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Để chiếm đoạt tài sản, người phạm tội có thể dùng những thủ đoạn khác nhau như bỏ trốn hoặc cố ý chây ì không trả lại tài sản,... Có thể thấy tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản

là sự chuyển hóa từ giao dịch dân sự hợp pháp sang hành vi bất hợp pháp dẫn đến không có khả năng trả lại tài sản kèm theo mục đích chiếm đoạt tài sản.

Ở tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản: Người phạm tội có mục đích chiếm đoạt tài sản trước khi thực hiện việc ký kết hợp đồng. Việc ký kết hợp đồng thực chất là phương thức để chiếm đoạt tài sản. Hợp đồng này là hoàn toàn giả mạo nhằm tạo lòng tin để người bị hại giao tài sản cho người phạm tội. Khi người phạm tội nhận được tài sản từ hợp đồng cũng là thời điểm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản hoàn thành. Hành vi ký kết hợp đồng giả tạo là hành vi lừa dối và hành vi nhận tài sản là hành vi chiếm đoạt được.

Hành vi gian dối của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là cơ sở quyết định việc chiếm đoạt tài sản của người phạm tội nên hành vi gian dối là dấu hiệu bắt buộc trong cấu thành tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Qua đó ta thấy rằng, việc xem xét người đó phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản hay tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản cần phải xem xét đến những căn cứ chứng minh người phạm tội trước khi ký kết hợp đồng đã có ý định chiếm đoạt tài sản hay chưa và đặc biệt hợp đồng được ký kết là hoàn toàn ngay thẳng hay gian dối. Người phạm tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản dựa vào lòng tin sẵn có của người có tài sản. Còn người phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản thì chiếm đoạt tài sản dựa vào lòng tin, hành vi gian dối của người phạm tội tạo ra.

Qua phân tích trên ta thấy: Cả hai tội đều có thủ đoạn “gian dối” và hành vi “tự nguyện trao tài sản” của nạn nhân. Tuy nhiên, thời điểm xuất hiện thủ đoạn gian dối là khác nhau:

- Đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản: Thủ đoạn gian dối xuất hiện ngay từ đầu, người phạm tội cố ý đưa ra những thông tin không đúng sự thật nhằm làm cho người bị hại tin đó là sự thật để chiếm đoạt tài sản (thủ đoạn gian dối xuất hiện trước hành vi chiếm đoạt)

- Đối với tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản: Việc giao và nhận hoàn toàn ngay thẳng dựa trên hợp đồng (vay, mượn, thuê...) và sự tín nhiệm (người quen biết...). Sau khi có được tài sản mới xuất hiện hành vi chiếm

đoạt tài sản bằng thủ đoạn bỏ trốn hoặc đánh tráo, hoặc gian dối là bị mất...Không trả lại tài sản do không có khả năng hoàn trả vì đã sử dụng vào mục đích bất hợp pháp như đánh bạc, cầm đồ...

1.4.3. Phân biệt tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản với tội cướp giật tài sản

Cướp giật tài sản là nhanh chóng giật lấy tài sản của người khác một cách công khai rồi tìm cách tẩu thoát. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và tội cướp giật giống nhau về lỗi của người phạm tội, cả hai tội đều có lỗi trực tiếp: Tội phạm đều do chủ thể thường, có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi luật định thực hiện.

Điểm khác nhau giữa hai tội này trước hết về mặt khách thể của tội phạm. Khách thể của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là quan hệ sở hữu tài sản còn khách thể của tội cướp giật tài sản là quan hệ sở hữu tài sản và quan hệ nhân thân. Ở hai tội còn khác nhau về mặt khách quan: Hành vi khách quan của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là hành vi gian dối chiếm đoạt tài sản còn ở tội cướp giật tài sản là hành vi công khai, nhanh chóng chiếm đoạt tài sản của người khác rồi nhanh chóng tẩu thoát.

Dấu hiệu công khai, nhanh chóng là dấu hiệu đặc trưng: Công khai thể hiện hành vi chiếm đoạt được thực hiện trước sự chứng kiến của chủ tài sản, có hành vi cướp giật tài sản, chủ tài sản biết tài sản của mình bị chiếm đoạt còn đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản thì chủ tài sản tự nguyện giao tài sản cho người phạm tội vì nghĩ rằng việc giao tài sản đó là đúng và phù hợp, nghĩa là chủ tài sản không biết mình đang bị lừa mà chỉ đến khi bị lừa xong thì mới biết. Nhanh chóng tẩu thoát: Trong thực tế người phạm tội nhanh chóng giật lấy, giằng lấy tài sản với thủ đoạn nhanh chóng chiếm đoạt tài sản, người phạm tội mong muốn chủ tài sản không kịp có điều kiện ngăn cản việc chiếm đoạt tài sản nên không có ý định dùng bất kỳ thủ đoạn nào để đối phó với chủ tài sản.

Về dấu hiệu hậu quả nguy hiểm: Đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, thiệt hại về tài sản được quy định là dấu hiệu bắt buộc trong cấu thành tội phạm, điều luật quy định mức tối thiểu giá trị tài sản bị chiếm đoạt làm cơ sở

truy cứu TNHS, còn đối với tội cướp giật do tính chất nguy hiểm cao của tội phạm nên dấu hiệu hậu quả không được phản ánh trong cấu thành tội phạm, điều luật không quy định mức tối thiểu giá trị tài sản bị chiếm đoạt mà chỉ cần có hành vi cướp giật đã là phạm tội không kể tài sản có giá trị bao nhiêu.

Kết luận chương 1

Chương I với nội dung là *“Những vấn đề lý luận và pháp luật về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo pháp luật hình sự Việt Nam”*, trước tiên, tác giả luận văn đã tìm hiểu một cách khái quát nhất về lập pháp hình sự Việt Nam tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, sau đó đi vào phân tích và làm rõ khái niệm về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Từ định nghĩa về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, tác giả luận văn đã làm rõ các dấu hiệu pháp lý của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Khi phân tích các dấu hiệu pháp lý, tác giả đã có sự so sánh giữa BLHS hiện hành với BLHS năm 2015 sắp có hiệu lực thi hành. Sau khi làm rõ dấu hiệu pháp lý của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, tác giả còn phân tích vấn đề về hình phạt đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành, có sự so sánh, đánh giá với BLHS năm 2015 sắp có hiệu lực thi hành. Cuối cùng, sau khi đã có những tìm hiểu và phân tích toàn diện về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, tác giả tiến hành việc phân biệt tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản với tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, tội trộm cắp tài sản và tội cướp giật tài sản.

Như vậy, chương 1 của luận văn đã đi vào phân tích và làm rõ được những vấn đề lý luận và pháp luật về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo pháp luật hình sự Việt Nam. Đó là tiền đề, là cơ sở để tác giả tiếp tục nghiên cứu các chương tiếp theo của luận văn.

Chương 2

ĐỊNH TỘI DANH VÀ QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT ĐỐI VỚI TỘI LỪA ĐẢO CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG

2.1. Thực tiễn định tội danh tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên địa bàn tỉnh Hải Dương

2.1.1. Khái niệm định tội danh

Định tội danh là vấn đề rất quan trọng trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, là tiền đề cho việc phân hóa trách nhiệm hình sự và cá thể hóa hình phạt một cách công minh, chính xác, đồng thời làm cơ sở cho việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn, xác định thẩm quyền điều tra, truy tố, xét xử của các cơ quan tiến hành tố tụng góp phần đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, bảo vệ pháp luật, bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mọi công dân

Hiện nay có nhiều quan điểm khác nhau về khái niệm định tội danh nhưng theo Giáo sư Võ Khánh Vinh thì: *“Định tội danh là việc xác định và ghi nhận về mặt pháp lý sự phù hợp chính xác giữa các dấu hiệu của hành vi tội phạm cụ thể đã được thực hiện với các dấu hiệu của cấu thành tội phạm đã được quy định trong quy phạm pháp luật hình sự”* [40]. Tác giả đồng ý với khái niệm định tội danh này. Định tội danh đúng là tiền đề cho việc phân hóa TNHS và cá thể hóa hình phạt một cách công minh có căn cứ pháp luật. Định tội danh sai sẽ dẫn đến một loạt các hậu quả tiêu cực như: Không đảm bảo được tính công minh có căn cứ đúng pháp luật, truy cứu TNHS người vô tội, bỏ lọt tội phạm...

2.1.2. Các yếu tố làm căn cứ trong hoạt động định tội danh

Định tội danh được thực hiện theo các yếu tố sau đây:

- *Định tội danh theo các yếu tố của cấu thành tội phạm: “Định tội danh là quá trình đối chiếu những tình tiết thực tế của tội phạm đã được thực hiện với các dấu hiệu của cấu thành một loại tội phạm nhất định. Tội phạm là một tổng thể gồm bốn yếu tố: Khách thể, mặt khách quan, chủ thể, mặt chủ quan. Các yếu tố này quan hệ chặt chẽ với nhau, thế nhưng mỗi yếu tố lại có ý*

nghĩa riêng và có thể tách ra nghiên cứu một cách độc lập tương đối trong mỗi quan hệ với các yếu tố khác” [41].

- Định tội danh đối với hành vi phạm tội chưa hoàn thành

Định tội danh hành vi phạm tội chưa hoàn thành là hoạt động định mức độ, tính nguy hiểm và hành vi phạm tội, việc xác định các giai đoạn phạm tội chưa hoàn thành hay tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội để từ đó dựa vào các căn cứ của pháp luật hình sự để định tội danh một cách phù hợp, tương ứng với mức độ thực hiện hành vi phạm tội gây ra trên thực tế.

- Định tội danh trong trường hợp đồng phạm

Việc xác định yếu tố đồng phạm trong định tội danh có thể phân biệt được dấu hiệu về lượng và dấu hiệu về chất trong từng tội phạm cụ thể và làm rõ được vị trí, vai trò của từng đối tượng phạm tội.

- Định tội danh dựa trên sự cạnh tranh quy phạm pháp luật hình sự và định tội danh

Trong cạnh tranh các quy phạm pháp luật hình sự chỉ có một trong các quy phạm cạnh tranh cần được áp dụng để định tội danh và quy phạm đó phải phản ánh chính xác, đầy đủ nhất bản chất xã hội và bản chất pháp lý của hành vi nguy hiểm cho xã hội đã được thực hiện vì trong cạnh tranh quy phạm pháp luật chỉ một trong các quy phạm cạnh tranh có các dấu hiệu mà quy phạm pháp luật khác không có.

- Định tội danh trong trường hợp có nhiều tội

Là trường hợp tội phạm xâm phạm đến nhiều khách thể được luật hình sự bảo vệ gây ra những thiệt hại lớn hơn về vật chất và tinh thần. Việc thực hiện nhiều tội chứng tỏ người phạm tội có mức độ nguy hiểm rất lớn cho xã hội. Việc xác định yếu tố phạm nhiều tội trong tội phạm góp phần cho hoạt động định tội danh được chính xác hơn.

2.1.3. Phân loại định tội danh

Căn cứ vào chủ thể thực hiện việc định tội danh, khoa học luật hình sự chia định tội danh thành hai nhóm:

Một là, Định tội danh chính thức. Định tội danh chính thức là sự đánh giá về mặt nhà nước tính chất pháp lý hình sự của một hành vi nguy hiểm cho

xã hội cụ thể do các chủ thể được Nhà nước ủy quyền thực hiện, bao gồm: Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân. Những đánh giá, kết luận của chủ thể định tội danh chính thức là cơ sở pháp lý để khởi tố vụ án, để áp dụng các biện pháp ngăn chặn, là cơ sở để đưa ra kết luận điều tra, quyết định truy tố, bản án, quyết định đình chỉ điều tra vụ án...

Hai là, định tội danh không chính thức. Định tội danh không chính thức là sự đánh giá không phải về mặt Nhà nước tính chất pháp lý của một hành vi nguy hiểm cho xã hội cụ thể. Chủ thể định tội danh trong trường hợp này có thể bất kỳ cá nhân, tổ chức nào quan tâm đến một vụ án hình sự cụ thể. Định tội danh không chính thức làm phát sinh quyền và nghĩa vụ pháp lý của các bên có liên quan trong vụ án mà chỉ là sự thể hiện nhận thức pháp luật hình sự của cá nhân cũng như ý kiến, quan điểm riêng của chủ thể định tội danh.

Như vậy cả về lý luận và thực tiễn đòi hỏi việc định tội danh phải thật đầy đủ và chính xác. Để thực hiện được điều đó, nhất thiết phải dựa trên các yếu tố cần và đủ của việc định tội danh, đó là cấu thành tội phạm. Về nội dung, cấu thành tội phạm là các dấu hiệu điển hình nhất, đặc trưng nhất có tính chất lặp lại trong các hành vi phạm tội cùng loại, nói lên bản chất của tội phạm ấy và được nhà làm luật pháp điển hóa trong BLHS. Tính chất của cấu thành tội phạm là khuôn mẫu pháp lý của tội phạm và là cơ sở pháp lý duy nhất cho việc định tội danh. Chỉ trên cơ sở xác nhận sự phù hợp đầy đủ các dấu hiệu của cấu thành tội phạm thì mới có căn cứ để khẳng định hành vi của một người bị luật hình sự cấm. Do đó khi nghiên cứu về việc định tội danh đối với bất kỳ tội phạm cụ thể nào, không thể không nghiên cứu cấu thành tội phạm đó theo quy định của BLHS hiện hành.

2.1.1. Thực tiễn định tội danh tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo cấu thành cơ bản

2.1.1.1. Định tội danh đúng và nguyên nhân

Trong những năm qua (năm 2010 - 2015) trên địa bàn tỉnh Hải Dương xảy ra nhiều vụ lừa đảo chiếm đoạt tài sản, người phạm tội dùng thủ đoạn gian dối khác nhau để chiếm đoạt tài sản, sau đó mang tài sản đi tiêu thụ ngay gây khó khăn cho việc phát hiện và xử lý người phạm tội. Để xử lý nghiêm

người phạm tội theo đúng quy định của pháp luật và không làm oan người vô tội, không bỏ lọt tội phạm, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã đề ra nhiều biện pháp để xử lý đối với các loại tội phạm nói chung và tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản nói riêng, như sau:

Thứ nhất, Khi nhận được tin báo tố giác về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, Cơ quan điều tra đã ra quyết định phân công Điều tra viên xác minh tin báo, Viện kiểm sát ra quyết định phân công Kiểm sát viên kiểm sát tin báo, Kiểm sát viên có trách nhiệm đề ra yêu cầu xác minh những nội dung để giải quyết tin báo theo đúng quy định tại Thông tư liên tịch số 06 ngày 02/8/2013 của Bộ công an - Bộ Quốc phòng - Bộ tài chính - Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn - Viện kiểm sát nhân dân tối cao; khi đầy đủ tài liệu thì Cơ quan điều tra - Viện kiểm sát họp bàn phân loại tin báo đó để định tội danh lừa đảo chiếm đoạt tài sản hay tội danh khác.

Thứ hai, Đối với những vụ án phức tạp, đánh giá chứng cứ gặp nhiều khó khăn hoặc dư luận xã hội quan tâm, Cơ quan điều tra - Viện kiểm sát - Tòa án nhân dân họp bàn đánh giá chứng cứ để định tội danh.

Thứ ba, Đối với vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản thuộc thẩm quyền cấp huyện thì trước khi khởi tố vụ án, bị can Viện kiểm sát cấp huyện phải báo cáo bằng văn bản và chuyển hồ sơ vụ án lên Viện kiểm sát cấp tỉnh nghiên cứu để cho ý kiến chỉ đạo. Việc định tội danh đúng đã góp phần nâng cao chất lượng việc điều tra, truy tố, xét xử đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, xử lý nghiêm người phạm tội, không làm oan người vô tội và bỏ lọt tội phạm.

Qua khảo sát thực tế việc định tội danh theo khoản 1 Điều 139 BLHS năm 1999 hiện hành trên địa bàn tỉnh Hải Dương, cho thấy, các bị cáo phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản chủ yếu là những người có thu nhập tương đối ổn định, độ tuổi từ 18 tuổi trở lên. Những vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản thuộc khoản 1 Điều 139 BLHS năm 1999 hiện hành thường tính nguy hiểm không lớn. Vụ án dưới đây là một minh chứng:

Do không có tiền chơi điện tử và trả tiền nhà nghỉ, khoảng 11h ngày 20/02/2010 Đặng Thanh Tùng gọi điện thoại cho anh Nguyễn Văn Quỳnh là bạn đến đón Tùng tại nhà nghỉ ở khu 2 phường Nhị Châu, thành phố Hải

Dương, mục đích để Tùng mượn xe máy của anh Quỳnh cầm lấy tiền. Anh Quỳnh đi xe máy biển số 34F9 - 3744 đến nhà nghỉ, tại đây Tùng có nói: "cho Tùng mượn xe đi có việc". Sau khi mượn được xe máy Tùng đem xe máy đến nhà anh Phạm Thế Linh ở Cầu Cồn, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hải Dương, hỏi vay tiền và để lại xe máy để làm tin. Anh Linh cho Tùng vay 4.000.000 đồng, Tùng đi chơi và tiêu sài hết số tiền trên.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 123/2010/HSST ngày 09/07/2010 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương đã quyết định: Áp dụng khoản 1 Điều 139; các điểm b, p khoản 1 và khoản 2 Điều 46 BLHS. Xử phạt bị cáo: 12 tháng tù về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 20/5/2010.

Trong vụ án này cho thấy, về mặt khách thể bị cáo Tùng đã xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản được pháp luật bảo vệ. Về mặt khách quan là bị cáo Tùng đã có thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản. Về mặt chủ quan, lỗi của bị cáo là lỗi cố ý trực tiếp.

Qua vụ án trên cho thấy, trong quá trình định tội danh đối với bị cáo Tùng các cơ quan tiến hành tố tụng do nắm vững các dấu hiệu cấu thành tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản đã đánh giá một cách khách quan, toàn diện và đánh giá chứng cứ đầy đủ các chứng cứ trong vụ án đã thỏa mãn các yếu tố CTPP được quy định tại khoản 1 Điều 139 BLHS năm 1999.

2.1.2.2. Những khó khăn, bất cập, sai lầm và nguyên nhân

Trước hết, là khó khăn liên quan đến mức tối thiểu giá trị tài sản bị chiếm đoạt trong cấu thành cơ bản. Theo quy định tại Điều 139 BLHS năm 1999, mức tối thiểu về giá trị tài sản bị chiếm đoạt để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là từ 2 triệu đồng trở lên và không thuộc một trong các trường hợp khác để truy cứu trách nhiệm hình sự như: gây hậu quả nghiêm trọng; đã bị xử phạt hành chính; đã bị kết án chưa được xóa án tích, nhưng cơ quan điều tra không thể khởi tố ngay được, mà phải tốn kém nhiều thời gian để chứng minh ý thức của người chiếm đoạt tài sản có trước hay sau khi đã nhận tài sản. Trong thực tế, người lừa đảo chiếm

đoạt tài sản bao giờ cũng nài rằng: Sau khi nhận được tài sản mới nảy sinh ý thức chiếm đoạt, để trốn tránh trách nhiệm hình sự; bởi vì, tài sản chiếm đoạt có giá trị dưới 2 triệu đồng, chưa đủ định lượng để khởi tố về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản dẫn đến bỏ lọt tội phạm, vì không chứng minh được ý thức chiếm đoạt có trước khi nhận tài sản.

Ví dụ: Tháng 4/2013 anh Trần Văn Phúc là chủ nhà hàng Sóng Biển có ký hợp đồng giao khoán với Nguyễn Văn Tú, Đinh Tiến Dũng trông xe máy cho nhà hàng. Khi trông xe máy được 02 tuần Nguyễn Văn Tú, Đinh Tiến Dũng có bàn bạc với nhau khi có khách hàng đến gửi xe máy loại đắt tiền thì mang đến quán của Hoàng Văn Tiến bán. Ngày 15/7/2014 anh Lâm Văn Mạnh có đi xe máy nhãn hiệu SH giá 150 triệu đồng đến nhà hàng và gửi xe máy khi anh Mạnh ra về lấy xe thì không thấy xe máy đâu. Cuối cùng Nguyễn Văn Tú, Đinh Tiến Dũng thống nhất với anh Mạnh bồi thường số tiền 90 triệu đồng.

Vụ việc trên đây phải xác định rõ ý thức chiếm đoạt nảy sinh ở thời điểm nào và bản chất hợp đồng dân sự có đúng đắn ngay thẳng hay bị lừa dối.

Một số vụ án đặc biệt nghiêm trọng, quy mô đặc biệt lớn, phức tạp, dễ xảy ra oan sai hoặc bỏ lọt tội phạm; đối tượng phạm tội có thủ đoạn tinh vi nên việc điều tra thường gặp nhiều khó khăn. Trong các vụ án này khối lượng công việc phải giám định, định giá lớn, phức tạp nên thời gian giám định phải kéo dài, nhiều vụ phải phải giám định bổ sung hoặc giám định lại, ảnh hưởng đến tiến độ điều tra thực tế trong điều tra, truy tố, xét xử các vụ án hình sự còn có những lập luận và nhận định nhầm lẫn giữa các hành vi trong nhóm tội xâm phạm sở hữu... dẫn đến sự không thống nhất trong việc áp dụng pháp luật để định tội danh, phải tổ chức họp liên ngành, làm kéo dài thời gian giải quyết đối với vụ án. Đặc trưng cơ bản để xác định hành vi chiếm đoạt cũng như định tội danh, đó là: Người thực hiện hành vi phạm tội có ý định chiếm đoạt từ trước và người phạm tội có hành vi gian dối trước hay sau khi nhận được tài sản. Do vậy, vấn đề khó khăn cần đặt ra là phải xác định và chứng minh được ý thức chiếm đoạt phát sinh từ khi nào, động cơ, mục đích của

việc phạm tội thì mới có cơ sở để phân biệt được đâu là tội phạm “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” hay tội phạm khác, để không bỏ lọt tội phạm và làm oan người vô tội. Đối tượng từ nơi xa đến gây án tại địa phương sau đó bỏ trốn, gây khó khăn trong việc xác minh, giải quyết. Người dân nhận thức pháp luật còn kém. Khi biết bị lừa thì hầu hết không đến trình báo với cơ quan có thẩm quyền mà liên hệ thoả thuận với đối tượng, mong đối tượng trả tiền lại.

2.1.3. Thực tiễn định tội danh tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo cấu thành tăng nặng

2.1.3.1. Định tội danh đúng và nguyên nhân

Qua thực tiễn xét xử 145 vụ/ 155 bị cáo về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên địa bàn tỉnh Hải Dương từ năm 2010 đến năm 2015, thì trong đó có 20 bị cáo bị Viện kiểm sát đề nghị truy tố từ khoản 2 đến khoản 4 Điều 139 BLHS năm 1999. Qua nghiên cứu các bản án thì có thể thấy hầu hết các bị cáo bị truy tố theo khoản 2 đến khoản 4 Điều 139 BLHS năm 1999 đều có tình tiết định khung. Tài sản bị chiếm đoạt với giá trị lớn từ năm mươi triệu đồng trở lên, đặc biệt có một số vụ phạm tội là sử dụng công nghệ cao lừa đảo chiếm đoạt tài sản lớn: Sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng internet lôi kéo trên 2.000 người tham gia mua hàng ảo trên trang Web chiếm đoạt số tiền trên 8 tỷ đồng. Qua đó ta có thể thấy tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội cũng như hậu quả của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là rất lớn.

Ví dụ: Do cần tiền trả nợ nên ông Phạm Văn Thủy đã nảy sinh ý định bán một căn nhà trên đường Trần Hưng Đạo, thành phố Hải Dương và chiếm đoạt số tiền đặt cọc của những người đến mua nhà. Từ tháng 3 đến tháng 7/2013 có 07 người đến đặt cọc với tổng số tiền là 500 triệu đồng, ông Thủy cam kết sẽ bồi thường gấp đôi số tiền đặt cọc mua nhà nếu ông Thủy không bán cho họ. Sau đó ông Thủy đã bán căn nhà đó với giá 3 tỷ đồng cho bà Nguyễn Thị Anh rồi bỏ trốn không thanh toán số tiền 500 triệu đồng cho 07 người đặt cọc tiền mua nhà.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 24 ngày 10/12/2013 của TAND thành phố Hải Dương, áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139; điểm p khoản 1 khoản 2 Điều 46 BLHS, xử phạt bị cáo Thủy 12 năm tù tính từ ngày tạm giữ.

Qua khảo sát từ thực tiễn hoạt động định tội danh theo khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 139 BLHS năm 1999 thì thấy các cơ quan tiến hành tố tụng định tội chính xác, đã xác định đúng và đầy đủ các chủ thể, hành vi phạm tội, mức độ thiệt hại và hậu quả do hành vi phạm tội gây ra. Trong thời gian qua không có vụ án nào các cơ quan tiến hành tố tụng định tội sai hoặc các vụ án không bị kháng nghị mà thuộc khoản 3, khoản 4 hoặc thay đổi tội danh, mức đề nghị hình phạt của Viện kiểm sát phù hợp với mức hình phạt của Hội đồng xét xử tuyên phạt đối với các bị cáo, có tác dụng tuyên truyền pháp luật trong quần chúng nhân dân, tạo lòng tin của nhân dân vào sự công bằng của pháp luật.

2.1.3.2. Những khó khăn, bất cập, sai lầm và nguyên nhân

Qua nghiên cứu, chúng tôi thấy tình trạng nêu trên có những nguyên nhân chủ yếu như sau:

Một là: Một số tội phạm thuộc nhóm tội xâm phạm sở hữu có tính chất chiếm đoạt không quy định cụ thể cấu thành tội phạm, đặc biệt không mô tả hành vi thuộc mặt khách quan của tội phạm nên dẫn đến nhiều trường hợp hiểu không thống nhất như: Tội cướp giật tài sản Điều 136, tội trộm cắp tài sản Điều 138 BLHS năm 1999.

Hai là: Hành vi thuộc mặt khách quan của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và một số tội xâm phạm sở hữu khác chưa được phân biệt rõ ràng, ví dụ: Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản được quy định tại Điều 139 với hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản được quy định tại Điều 140 BLHS năm 1999. Với cách quy định trong các điều luật này nhiều trường hợp nhầm lẫn, khó phân biệt trong việc định tội, giải quyết án.

Ba là: Năng lực chuyên môn của những người tiến hành tố tụng khi định tội danh còn hạn chế. Một số cán bộ Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm

phán, Hội thẩm nhân dân thiếu tinh thần trách nhiệm trong công tác, có biểu hiện tiêu cực khi tham gia giải quyết các vụ án có liên quan đến tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

2.1.4. Thực tiễn định tội danh tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trong những trường hợp đặc biệt

2.1.4.1. Định tội danh đúng và nguyên nhân

Trong định tội danh trong trường hợp đồng phạm, thực tiễn tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản được thực hiện bằng đồng phạm trên địa bàn tỉnh Hải Dương xét xử cho thấy, nhiều trường hợp có đồng phạm không thực hiện đúng những hành vi do các đồng phạm khác đặt ra. Trong trường hợp các đồng phạm đã chuẩn bị công cụ phạm tội nhưng người thực hành tự ý không thực hiện hành vi khách quan được quy định trong cấu thành tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (có thủ đoạn gian dối, chiếm đoạt tài sản) do đó tội phạm dừng lại ở giai đoạn chuẩn bị phạm tội. Nếu xác định các đồng phạm thống nhất về việc phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 139 BLHS thì cần xác định các đồng phạm đều phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản (áp dụng quy định tại Điều 17 và Điều 139 BLHS). Nếu xác định các đồng phạm thống nhất về việc phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 139 BLHS năm 1999 thì cần xác định hành vi của họ không phải là tội phạm. Nếu các đồng phạm tự ý nửa chừng chấm dứt việc thực hiện tội phạm thì việc xem xét trách nhiệm hình sự mỗi đồng phạm được thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 01/1989/HĐTP ngày 19/4/1989 hướng dẫn việc áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự.

Khi định tội đối với các đồng phạm phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản cũng cần lưu ý hai hành vi “xúi giục” và hành vi “giúp sức” của hai loại người người xúi giục và người giúp sức. Người xúi giục là người kích động, dụ dỗ, thúc đẩy người khác thực hiện tội phạm, họ có thể cùng hoặc không cùng thực hiện tội phạm với người bị xúi giục. Hành vi xúi giục phải cụ thể, tức là người xúi giục phải nhằm vào tội phạm cụ thể và người phạm tội cụ

thể. Nếu chỉ có lời nói có tính chất thông báo hoặc gợi ý chung chung thì không phải là người xúi giục và không phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội của người thực hiện tội phạm. Nếu xúi giục trẻ em dưới 14 tuổi phạm tội, người không có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện tội phạm, thì hành vi xúi giục được coi là hành vi thực hành thông qua hành vi của người không chịu trách nhiệm hình sự. Trong trường hợp này, người bị xúi giục không phải chịu trách nhiệm hình sự về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản mà người xúi giục phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm mà người bị xúi giục đã thực hiện theo sự xúi giục mặc dù người đó không trực tiếp thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Trong vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản có đồng phạm, vai trò của người giúp sức cũng rất quan trọng; nếu không có người giúp sức thì người thực hiện tội phạm sẽ gặp khó khăn. Thông thường, hành vi cả người giúp sức thường được biểu hiện dưới hình thức “môi giới” cho người phạm tội gặp gỡ, tiếp cận với người bị hại, làm giả giấy tờ, tài liệu, con dấu...

Ví dụ: Trong khoảng tháng 9, 10 năm 2012 Lương Hoàng Nam là giám đốc công ty TNHH Nam Bình đã có hành vi bán cho Vũ Đức Cường 05 hóa đơn giá trị gia tăng ghi không nội dung kinh tế: Xuất bán 49.000 kg cá mực khô doanh số 6.436.000 đ, thuế gia tăng là 321.825.000 đ để Vũ Đức Cường làm hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng giả chiếm đoạt 321.825.000 đ tiền hoàn thuế giá trị gia tăng của Nhà nước do Cục thuế tỉnh Hải Dương quản lý.

Định tội danh tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản đối với trường hợp phạm nhiều tội. Trong trường hợp này tác giả muốn đề cập đến trường hợp một người thực hiện hành vi của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản và thực hiện hành vi của một hoặc nhiều tội phạm khác. Việc thực hiện nhiều tội phạm này cần phải thỏa mãn các dấu hiệu cấu thành của từng loại tội, khi định tội danh trong trường hợp này cần lưu ý:

- Các hành vi thực hiện tội phạm của một người phải có đầy đủ các dấu hiệu của từ hai tội trở lên, mà các tội ấy được quy định tại các điều khác

nhau trong BLHS, xâm hại từ hai khách thể trở lên và bị cáo chưa bị xét xử về tội nào trong số những tội ấy – gọi là phạm nhiều tội thực tế.

- Trong một hành vi thực hiện tội phạm của một người phải có đầy đủ các dấu hiệu của từ hai tội trở lên, mà các tội ấy được quy định tại các điều khác nhau trong BLHS, xâm hại từ một hoặc hai khách thể trở lên và bị cáo chưa bị xét xử về tội nào trong số những tội ấy – gọi là phạm nhiều tội trừu tượng.

2.1.4.2. Những khó khăn, bất cập, sai lầm và nguyên nhân

Theo Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT - TANDTC - VKSNDTC-BCA - BTP ngày 25/12/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an và Bộ Tư pháp hướng dẫn áp dụng một số quy định tại chương XIV "Các tội xâm phạm sở hữu" có một số quy định còn mang tính chung chung và khó thực hiện, cụ thể:

Tại mục 5 phần II Thông tư hướng dẫn:

"Trong trường hợp một người thực hiện nhiều lần cùng loại hành vi xâm phạm sở hữu, nhưng mỗi lần giá trị tài sản bị xâm phạm dưới mức tối thiểu để truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật hình sự và không thuộc một trong các trường hợp khác để truy cứu trách nhiệm hình sự (gây hậu quả nghiêm trọng; đã bị xử phạt hành chính; đã bị kết án nhưng chưa được xóa án tích...), đồng thời trong các hành vi xâm phạm đó chưa có lần nào bị xử phạt hành chính và chưa hết thời hiệu xử phạt hành chính, nếu tổng giá trị tài sản của các lần bị xâm phạm bằng hoặc trên mức tối thiểu để truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật hình sự, thì người thực hiện nhiều lần cùng loại hành vi xâm phạm sở hữu phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội phạm tương ứng theo tổng giá trị tài sản của các lần bị xâm phạm, nếu:

a) Các hành vi xâm phạm sở hữu được thực hiện một cách liên tục, kế tiếp nhau về mặt thời gian.

b) Việc thực hiện các hành vi xâm phạm sở hữu có tính chất chuyên nghiệp, lấy tài sản do việc xâm phạm sở hữu mà có làm nguồn sống chính... Cần chú ý là trong các trường hợp trên đây nếu chỉ căn cứ vào các hành vi

xâm phạm cùng loại này thì không áp dụng tình tiết tăng nặng "phạm tội nhiều lần" (Điểm g Khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự) và cũng không áp dụng tình tiết định khung hình phạt "có tính chất chuyên nghiệp" quy định tại khoản 2 của điều luật tương ứng quy định về tội phạm tương ứng đó. Trong trường hợp có tình tiết khác định khung hình phạt thì áp dụng khoản tương ứng của điều luật tương ứng có quy định tình tiết định khung hình phạt đó". Chính quy định này mà thực tiễn xét xử ở một số cơ quan, người tiến hành tố tụng, chưa nhận thức đúng và áp dụng thống nhất các điều kiện trên, cụ thể:

Thế nào là “*Hành vi xâm phạm sở hữu được thực hiện một cách liên tục, kế tiếp nhau về mặt thời gian*”. Trong Thông tư liên tịch số 02 có nêu ví dụ: Kẻ phạm tội liên tục lấy cắp tài sản của nhiều người trong cùng một đêm, thì được cộng dồn để xử lý. Nếu đặt trường hợp: Ngày 10/8/2014, Nguyễn Văn Tuấn có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của anh Trần Văn Quang số tiền 1.000.000 đồng. Ngày 11 và 12/8/2014, Nguyễn Văn Tuấn tiếp tục lừa đảo chiếm đoạt của chị Hoàng Thị Lý số tiền 500.000 đồng và anh Vũ Đức Hoàng số tiền 1.000.000 đồng. Như vậy, hành vi của Nguyễn Văn Tuấn có được xem là thực hiện một cách liên tục, kế tiếp nhau về mặt thời gian để cộng dồn giá trị tài sản bị chiếm đoạt để xử lý về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản không.

2.2. Thực tiễn quyết định hình phạt đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên địa bàn tỉnh Hải Dương

Qua thực tiễn xét xử về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản thì việc quyết định hình phạt của Tòa án cơ bản đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật. Khi quyết định hình phạt đối với các bị cáo Tòa án đã căn cứ vào Điều 45 BLHS năm 1999: “*Khi quyết định hình phạt, Tòa án căn cứ vào quy định của BLHS, cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ TNHS*”, khi quyết định hình phạt Tòa án cũng đã tuân thủ các nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa, nguyên tắc nhân đạo xã hội chủ nghĩa, nguyên tắc cá thể hóa hình phạt và nguyên tắc công bằng. Do vậy các bản án mà Tòa án đã tuyên

đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản không bị Tòa án cấp trên tuyên hủy để điều tra lại hoặc tuyên không có tội; đạt được mục đích trừng trị và giáo dục, cải tạo người phạm tội.

2.2.1. Nhận thức lý luận về quyết định hình phạt đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản

Quyết định hình phạt là hoạt động nhận thức và áp dụng pháp luật hình sự, do Tòa án có thẩm quyền nhân danh Nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện sau khi đã định tội và tùy thuộc và từng trường hợp để quyết định khung hình phạt, loại hình phạt, mức hình phạt cụ thể trong phạm vi giới hạn của khung hình phạt do pháp luật quy định áp dụng cho chính cá nhân người phạm tội, phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội hoặc miễn hình phạt cho người phạm tội theo quy định của BLHS.

Do đó quyết định hình phạt luôn là hoạt động nhận thức và áp dụng pháp luật hình sự do Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân tiến hành trên cơ sở căn cứ vào các quy định của BLHS để quyết định đối với từng trường hợp cụ thể, quyết định hình phạt có các đặc điểm sau đây:

Thứ nhất, Quyết định hình phạt chỉ áp dụng đối với cá nhân người có hành vi phạm tội và đủ điều kiện về mặt chủ thể của tội phạm. Do đó đối tượng của quyết định hình phạt chỉ là người phạm tội và chính họ sẽ phải chấp hành hình phạt mà Tòa án tuyên, có như vậy hình phạt mới đạt được mục đích trừng trị và giáo dục, cải tạo người phạm tội.

Thứ hai, Quyết định hình phạt chỉ diễn ra sau khi Tòa án đã tiến hành hoạt động định tội danh và trong trường hợp người phạm tội bị khẳng định là có tội thì quyết định hình phạt sẽ được thực hiện bao gồm các nội dung: Trường hợp người phạm tội bị kết án bằng một bản án của Tòa án và phải chịu TNHS về hành vi phạm tội của mình bằng hình phạt cụ thể. Hoạt động xét xử của Tòa án thường được trải qua ba giai đoạn là: Định tội danh, định khung hình phạt và quyết định hình phạt. Nếu lấy giai đoạn khung hình phạt để so sánh thì định khung hình phạt sai sẽ dẫn đến quyết định hình phạt,

nhưng có thể định tội danh vẫn đúng. Vì vậy định khung hình phạt là bước đầu tiên của quyết định hình phạt, là cơ sở để quyết định hình phạt nên định khung hình phạt thuộc về quyết định hình phạt, trên cơ sở khung hình phạt đã xác định, Hội đồng xét xử phải tiến hành quyết định hình phạt trước sau đó mới quyết định hình phạt bổ sung. Điều này cho thấy trong quyết định hình phạt thì quyết định hình phạt chính có tính chất bắt buộc đối với người phạm tội bị kết án.

Thứ ba, Trường hợp người phạm tội bị kết tội nhưng được Tòa án miễn TNHS đối với tội phạm mà họ đã thực hiện. Miễn TNHS là chính sách khoan hồng, thể hiện bản chất nhân đạo của Luật hình sự Việt Nam. Nếu người phạm tội được miễn TNHS thì đương nhiên không phải chịu hình phạt của luật hình sự với tính chất là hậu quả pháp lý của việc thực hiện tội phạm và theo đó việc áp dụng hình phạt sẽ không đặt ra. Vì vậy miễn hay không miễn TNHS chỉ là tiền đề cho việc quyết định hình phạt có được thực hiện hay không. Điều này khẳng định miễn TNHS không phải nội dung thuộc về quyết định hình phạt. Trong trường hợp người phạm tội bị kết án bằng một bản án của Tòa án và phải chịu TNHS về hành vi phạm tội của mình nhưng được miễn hình phạt. Cũng giống như miễn TNHS, miễn hình phạt là một chính sách khoan hồng, thể hiện nhân đạo của pháp luật hình sự. Tuy nhiên khác với người được miễn TNHS, việc miễn hình phạt chỉ thuộc thẩm quyền của Tòa án và được thực hiện sau khi Tòa án đã thực hiện việc định tội danh và xác định TNHS của người phạm tội. Chính vì vậy miễn hình phạt là một nội dung thuộc về quyết định hình phạt.

Khi quyết định hình phạt đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, Tòa án nhân dân các cấp tại tỉnh Hải Dương đã căn cứ vào các nguyên tắc quyết định hình phạt như: *Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa, nguyên tắc nhân đạo xã hội chủ nghĩa, nguyên tắc cá thể hóa hình phạt và nguyên tắc công bằng.*

Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa là nguyên tắc chung của hệ thống pháp luật Việt Nam, được tuân thủ tất cả trong các ngành luật cụ thể. Trong ngành luật hình sự, nguyên tắc này đòi hỏi tất cả những vấn đề về tội

phạm và hình phạt đều được quy định cụ thể, rõ ràng trong văn bản luật; việc xác định tội phạm và quyết định hình phạt trong việc áp dụng luật đều phải dựa trên các điều luật cụ thể. Những loại hình phạt có thể áp dụng cho người phạm tội phải được dựa trên các quy phạm pháp luật hình sự. Điều 26 BLHS năm 1999, khi định nghĩa hình phạt đã khẳng định: "*Hình phạt được quy định trong Bộ luật hình sự và do Tòa án quyết định*".

Nguyên tắc nhân đạo xã hội chủ nghĩa là nguyên tắc chung được đặc biệt chú ý trong ngành luật hình sự vì hậu quả mà người phạm tội phải gánh chịu trong ngành luật này là hình phạt. Nguyên tắc nhân đạo cũng thể hiện ở nhiều điều luật quy định quyết định hình phạt. Tòa án phải xuất phát từ tư tưởng nguyên tắc nhân đạo để áp dụng và tuân thủ triệt để các quy định của luật hình sự về hình phạt cũng như quyết định hình phạt.

Nguyên tắc cá thể hóa hình phạt - cá thể hóa khi quyết định hình phạt là cơ sở pháp lý để Tòa án cá thể hóa trong việc áp dụng và ngược lại, trong việc cá thể hóa hình phạt trong việc áp dụng là quá trình đưa ra các quy phạm pháp luật hình sự vào thực tiễn giúp cho cá thể hóa trong luật được thực hiện trong thực tế. Nguyên tắc này đòi hỏi Tòa án khi quyết định hình phạt phải xác định loại và mức hình phạt cụ thể không chỉ tương xứng với tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội mà còn phù hợp với những đặc điểm về nhân thân của người phạm tội để đảm bảo hình phạt tuyên đạt được mục đích trừng trị, giáo dục và cải tạo người phạm tội.

Nguyên tắc công bằng - trong luật hình sự nguyên tắc công bằng được thể hiện là sự tương xứng giữa tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội và TNHS của người thực hiện hành vi phạm tội phải chịu. Nghĩa là hình phạt được tuyên phải tương xứng với hành vi phạm tội, phản ánh đúng đắn dư luận của xã hội, ý thức và đạo đức xã hội, phải có sức thuyết phục, đảm bảo tính chính xác, tính lập luận và bắt buộc có lý do.

Mặc dù các nguyên tắc quyết định hình phạt có những đặc điểm riêng cho quá trình quyết định hình phạt nhưng chúng vẫn nằm trong thể thống nhất các nguyên tắc của Luật hình sự. Các nguyên tắc này vừa có tính độc lập

tương đối vừa có mối quan hệ qua lại chặt chẽ với nhau, định hướng cho Tòa án quyết định hình phạt một cách đúng đắn.

Khi quyết định hình phạt đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, bên cạnh việc tuân thủ các nguyên tắc thì việc áp dụng các căn cứ để đưa ra quyết định hình phạt là điều rất quan trọng. Theo GS.TS Võ Khánh Vinh thì: *“Các căn cứ quyết định hình phạt là những đòi hỏi cơ bản có tính nguyên tắc do luật hình sự quy định hoặc do giải thích luật mà có buộc Tòa án phải tuân theo khi quyết định hình phạt đối với người thực hiện tội phạm”* [39]. Qua nghiên cứu tác giả đồng ý với quan điểm này và qua thực tiễn xét xử của Tòa án nhân dân các cấp tại tỉnh Hải Dương, tác giả đã nhận thấy Tòa án cũng đã căn cứ vào các căn cứ quyết định hình phạt quy định tại Điều 45 BLHS năm 1999, theo đó quy định về căn cứ quyết định hình phạt như sau: *“Khi quyết định hình phạt, Tòa án căn cứ vào quy định của BLHS, cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ TNHS”*. Đây là những căn cứ chung, có tính chất bắt buộc trong mọi trường hợp đối với Tòa án khi quyết định hình phạt.

Theo quy định này, khi quyết định hình phạt, Tòa án bắt buộc phải căn cứ vào các quy định của BLHS để lựa chọn loại và xác định mức hình phạt cụ thể áp dụng đối với người phạm tội. Đó là:

Thứ nhất, Quy định có tính chất định hướng chung cho việc quyết định hình phạt: Nguyên tắc xử lý (Điều 3); Miễn TNHS (Điều 19 và Điều 25); Mục đích hình phạt (Điều 27); Các hình phạt (Điều 28); những quy định về nội dung, phạm vi, điều kiện áp dụng của từng hình phạt (Điều 29 đến Điều 40); Căn cứ quyết định hình phạt (Điều 45); Nguyên tắc xử lý đối với người chưa thành niên (Điều 69); Các hình phạt được áp dụng đối với người chưa thành niên (Điều 71).

Thứ hai, Các quy định cụ thể về quyết định hình phạt: Các tình tiết giảm nhẹ TNHS (Điều 46); Quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của Bộ luật (Điều 47); các tình tiết tăng nặng TNHS (Điều 48); Tái phạm, tái phạm nguy hiểm (Điều 49); Quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội (Điều

50); Tổng hợp hình phạt của nhiều bản án (Điều 51); Quyết định hình phạt trong trường hợp chuẩn bị phạm tội, phạm tội chưa đạt (Điều 52); Quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm (Điều 53); Miễn hình phạt (Điều 54).

Thứ ba, Các quy định trong Phần các tội phạm của BLHS về hình phạt chính và hình phạt bổ sung cho từng loại tội. Dựa vào căn cứ này sẽ xác định được khung hình phạt cơ bản, khung tăng nặng, khung giảm nhẹ hay chuyển sang hình phạt khác nhẹ hơn nếu bị cáo không được miễn TNHS hay miễn hình phạt. Việc quy định "các quy định của BLHS" là căn cứ đầu tiên để quyết định hình phạt được xem như sự đảm bảo để thực hiện nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa trong quyết định hình phạt đồng thời cũng là thực hiện các nguyên tắc khác của Luật hình sự, vì trong các quy định của luật hình sự đã thể hiện đầy đủ các nguyên tắc đó.

Các quy định của BLHS thuộc căn cứ thứ nhất đã thể hiện tinh thần cơ bản của nguyên tắc cá thể hóa hình phạt. Đó là khung hình phạt quy định cho từng loại tội cũng như hình phạt hình phạt cụ thể cần quyết định cho từng trường hợp phạm tội phải tương xứng với tính chất và mức độ hành vi nguy hiểm của hành vi phạm tội. Áp dụng các quy định trên để quyết định hình phạt cũng có ý nghĩa là căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Như vậy, trong căn cứ thứ nhất đã chứa đựng một phần của căn cứ thứ hai. Tuy nhiên, vẫn cần thiết phải quy định trong BLHS căn cứ quyết định hình phạt độc lập tiếp theo là tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội.

Các khung chế tài của các loại tội đã được nhà làm luật xây dựng chủ yếu căn cứ vào tính chất nguy hiểm cho xã hội của từng loại tội phạm. Điều đó đặc biệt có ý nghĩa khi quyết định hình phạt cho người phạm nhiều tội hoặc cho nhiều người phạm nhiều tội. Hình phạt cụ thể được quyết định mặc dù chỉ trong phạm vi khung chế tài cho phép nhưng phải tương xứng với tính chất nguy hiểm của từng loại tội trong sự so sánh với những loại tội khác. Có như vậy mới đảm bảo tính thống nhất trong quyết định hình phạt đối với tất cả hành vi phạm tội.

Cân nhắc mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội khi quyết định hình phạt sẽ đảm bảo tính thống nhất và công bằng trong quyết định hình phạt đối với các trường hợp phạm tội khác nhau của mỗi loại tội. Vì quyết định hình phạt là quyết định trong phạm vi khung hình phạt cho phép nên có quan điểm cho rằng quyết định hình phạt chủ yếu căn cứ vào mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội.

Trong các quy định của BLHS thuộc căn cứ thứ nhất, nguyên tắc đã được cụ thể hóa. Đặc biệt trong các quy định về mục đích của hình phạt, về điều kiện áp dụng các hình phạt và các quy định về quyết định hình phạt, nhiều đặc điểm nhân thân người phạm tội được quy định là điều kiện cho phép hoặc giới hạn việc áp dụng hình phạt (như quy định khoản 1 Điều 31; Điều 34, Điều 35 BLHS...) hoặc được quy định là những tình tiết cần phải được cân nhắc khi quyết định hình phạt như quy định của các Điều 46, 47, 48 BLHS...nhiều đặc điểm nhân thân người phạm tội có ảnh hưởng đến mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội. Do đó cân nhắc tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội khi quyết định hình phạt cũng có ý nghĩa là cân nhắc một số đặc điểm về nhân thân người phạm tội.

Như vậy, trong căn cứ thứ nhất và căn cứ thứ hai đã chứa đựng một phần của căn cứ thứ ba. Tuy nhiên vẫn cần phải quy định nhân thân người phạm tội thành căn cứ độc lập để Tòa án khi quyết định hình phạt phải cân nhắc trong tổng thể các đặc điểm về nhân thân người phạm tội liên quan đến khả năng đạt được mục đích của hình phạt. Đó là những đặc điểm về nhân thân sau đây:

Thứ nhất, những đặc điểm về nhân thân người phạm tội có ảnh hưởng đến mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội như phạm tội lần đầu hay đã có tiền án, tiền sự, tái phạm hay tái phạm nguy hiểm, phạm tội có tính chất chuyên nghiệp hay không, là người chưa thành niên phạm tội hay đã thành niên.

Thứ hai, đặc điểm nhân thân người phạm tội phản ánh khả năng giáo dục, cải tạo họ như có thái độ tự thú hoặc ăn năn, hối cải, lập công chuộc tội hay có thái độ ngoan cố chống đối...

Thứ ba, đặc điểm nhân thân người phạm tội phản ánh hoàn cảnh đặc biệt của họ như là người bị bệnh hiểm nghèo, người già yếu, phụ nữ có thai hoặc nuôi con nhỏ hoặc là người có hoàn cảnh khó khăn...

Các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng TNHS được quy định cụ thể tại Điều 46 và Điều 48 BLHS năm 1999. Các tình tiết đó được phân ra thành ba nhóm khác nhau:

Nhóm thứ nhất, các tình tiết làm giảm xuống hoặc tăng lên đáng kể mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội.

Nhóm thứ hai, các tình tiết phản ánh khả năng giáo dục, cải tạo của người phạm tội.

Nhóm thứ ba, các tình tiết phản ánh hoàn cảnh đặc biệt của người phạm tội.

Như vậy các tình tiết này thuộc về nội dung của căn cứ thứ hai và thứ ba. Tuy nhiên Luật hình sự Việt Nam vẫn coi các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng TNHS là căn cứ độc lập để quyết định hình phạt nhằm mục đích buộc tòa án phải cân nhắc riêng các tình tiết này (nếu có) trong mối liên hệ với toàn bộ vụ án để đi đến quyết định giảm nhẹ hoặc tăng nặng TNHS trong phạm vi khung hình phạt cho phép.

Về tính chất pháp lý của các tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng TNHS, cần lưu ý như sau:

Được coi là tình tiết giảm nhẹ TNHS nếu là tình tiết được quy định tại Điều 46 BLHS hoặc có thể là tình tiết khác được tòa án xác định là tình tiết giảm nhẹ TNHS để cân nhắc khi quyết định hình phạt; Trái lại những tình tiết được nêu trong Điều 48 BLHS mới được coi là tình tiết tăng nặng TNHS;

Đối với mỗi loại tội, không phải tất cả các tình tiết được nêu tại Điều 46, Điều 48 BLHS năm 1999 đều có thể là các tình tiết làm giảm nhẹ hoặc tăng nặng TNHS. Chỉ những tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng không được điều luật về loại tội đó quy định là tình tiết định tội hoặc định khung hình phạt

mới có thể được coi là tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng TNHS đối với loại tội đó.

Hầu hết các tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng TNHS mới chỉ được nêu một cách khái quát mà chưa được mô tả cụ thể. Riêng tình tiết tăng nặng tái phạm và tái phạm nguy hiểm được quy định cụ thể tại Điều 49 BLHS. Việc xác định một số nội dung của một số tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng TNHS có thể dựa vào quy định của một số điều luật trong Phần chung của BLHS như xác định nội dung của các tình tiết phạm tội trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng, phạm tội trong trường hợp vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết và phạm tội có tổ chức... dựa vào quy định về phòng vệ chính đáng Điều 15 BLHS, tình thế cấp thiết Điều 16 BLHS, đồng phạm Điều 20 BLHS... về nội dung cụ thể của nhiều tình tiết khác, nếu không hướng dẫn cụ thể thì do Tòa án tự xác định.

2.2.2. Thực tiễn quyết định hình phạt đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo cấu thành cơ bản

2.2.2.1. Quyết định hình phạt đúng và nguyên nhân

Thực tiễn quyết định hình phạt đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản tại tỉnh Hải Dương cho thấy quyết định hình phạt Tòa án đã căn cứ tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ TNHS cũng như căn cứ pháp lý khác để quyết định hình phạt đối với từng bị cáo phù hợp với quy định của pháp luật; không để xảy ra trường hợp nào oan sai hoặc bỏ lọt tội phạm. Quyết định hình phạt luôn là hoạt động nhận thức và áp dụng pháp luật hình sự do Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân tiến hành trên cơ sở căn cứ vào các quy định của BLHS, cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ TNHS để quyết định hình phạt đối với từng bị cáo.

Từ năm 2010 đến năm 2015 Tòa án đã giải quyết 145 vụ/155 bị cáo phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản hầu hết các vụ án đều được Tòa án định tội danh đúng và quyết định hình phạt phù hợp với quy định của pháp luật.

Quyết định hình phạt đối với người phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo khoản 1 Điều 139 BLHS hiện hành. Số bị cáo bị kết án tại khoản 1 Điều 139 BLHS trong 06 năm là 100 bị cáo, hình phạt chủ yếu là từ 06 tháng đến 3 năm là 90 bị cáo, án treo 10 bị cáo.

Chẳng hạn: Khoảng 3h ngày 16/3/2011 anh Vũ Văn Thành đi xe máy biển số 34L6 - 1604 vào nhà nghỉ Bốn Mùa ở phường Thanh Bình - thành phố Hải Dương thuê phòng để nghỉ. Khi đến nơi có gặp Đào Văn Hoa là nhân viên lễ tân của nhà nghỉ làm thủ tục thuê phòng, anh Thành lên phòng nghỉ còn Hoa dắt xe máy vào nơi để xe của nhà nghỉ. Lúc này Hoa nảy sinh ý định chiếm đoạt chiếc xe máy nói trên của anh Thành. Hoa lên phòng gặp anh Thành nói với anh Thành có cần gái mại dâm không để Hoa tìm cho, anh Thành đồng ý, Hoa bảo anh Thành cho mượn xe máy để đi tìm về cho. Anh Thành đưa chìa khóa xe máy rồi cùng Hoa xuống nhà lấy xe máy, anh Thành lên phòng chờ Hoa. Có được xe máy Hoa đem xe máy đến nhà anh Đào Văn Tài chơi đến khoảng 17h ngày 17/3/2011 Hoa mang xe máy đến hiệu cầm đồ của anh Dương Văn Kỳ ở thị trấn Tứ Kỳ cầm cố thì bị Công an huyện Tứ Kỳ bắt giữ.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 134/2011/HSST ngày 14/10/2011 Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương đã quyết định: Áp dụng khoản 1 Điều 139; điểm p khoản 1 Điều 46, Điều 69, Điều 74 xử phạt bị cáo Hoa 07 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

2.2.2.2. Những khó khăn, bất cập, sai lầm và nguyên nhân

Những hạn chế, vướng mắc khi quyết định hình phạt đối với người phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản: Bên cạnh những cán bộ Thẩm phán với trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao, có phẩm chất đạo đức, chính trị tốt thì vẫn còn tình trạng một số cán bộ, thẩm phán thiếu tinh thần trách nhiệm, sa sút về phẩm chất, đạo đức nghề nghiệp, thoái hóa biến chất nên dẫn đến việc quyết định hình phạt bị sai lệch do tính tính chủ quan, thiếu công bằng và nghiêm minh, dẫn đến mất lòng tin của nhân dân đối với pháp luật.

Vụ án sau đây là một ví dụ: Nguyễn Văn Cường thành lập công ty TNHH tại thành phố Hải Dương tiến hành ký hợp đồng chuyển nhượng đất ở không rồi nhận tiền đặt cọc của người mua. Cường đã ký nhiều hợp đồng đặt cọc đã chiếm đoạt số tiền 450.000.000 đồng.

Bản án hình sự sơ thẩm số 145 ngày 15/5/2012 của TAND thành phố Hải Dương, áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139, Điều 47, Điều 60 BLHS, xử phạt Cường 03 năm tù nhưng cho hưởng án treo.

Việc quyết định hình phạt trên là quá nhẹ so với số tiền mà bị cáo Cường đã chiếm đoạt; không đảm bảo tính thuyết phục và mục đích của hình phạt.

Nguyên nhân: tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản có nội dung dễ nhầm lẫn với các tội danh khác như tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, buôn bán hàng giả... Đánh giá đúng tội danh, quyết định hình phạt nghiêm minh và công bằng là góp phần đấu tranh chống tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản có hiệu quả.

2.2.3. Thực tiễn quyết định hình phạt đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo cấu thành tăng nặng

2.2.3.1. Quyết định hình phạt đúng và nguyên nhân

Quyết định hình phạt là hoạt động nhận thức và áp dụng pháp luật hình sự do Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân tiến hành trên cơ sở căn cứ vào quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 139 của BLHS năm 1999, cũng được Tòa án hai cấp cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ TNHS để quyết định hình phạt đối với từng bị cáo.

Từ năm 2010 đến năm 2015 Tòa án đã giải quyết 45 vụ/55 bị cáo phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản hầu hết các vụ án đều được Tòa án lựa chọn cụ thể để tuyên đối với người phạm tội. Hơn thế qua việc cân nhắc mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội Tòa án đảm bảo sự thống nhất và chính xác đối với các trường hợp phạm tội khác nhau trong cùng một khung hình phạt của tội phạm cụ thể. Để đánh giá mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành

vi phạm tội, Tòa án dựa vào các tình tiết: Tình chất, mức độ hậu quả đã xảy ra; mức độ lỗi; tính chất động cơ phạm tội; tính chất của hành vi phạm tội như phương pháp, thủ đoạn phạm tội, hoàn cảnh phạm tội; nhân thân người phạm tội như tuổi, nghề nghiệp, trình độ văn hóa, lối sống, ý thức pháp luật... để định tội danh đúng và quyết định hình phạt phù hợp với quy định của pháp luật.

Đây là các tình tiết định khung tăng nặng theo quy định của khoản 2 Điều 139 BLHS năm 1999. Qua thực tế tỉnh Hải Dương quyết định hình phạt tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản từ năm 2010 đến năm 2015 theo khoản 2 Điều 139 BLHS là 55 bị cáo, căn cứ vào các yếu tố cấu thành tội phạm thì các tình tiết tăng nặng quy định tại khoản 2 Điều 139 có thể thấy là tính chất, mức độ, hành vi nguy hiểm cho xã hội của các bị cáo phạm tội ở mức cao hơn. Ngoài định lượng về tài sản bị chiếm đoạt từ 50 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng thì các tình tiết tương ứng khác cũng quy định một cách tương đối chặt chẽ, qua đó giúp hoạt động quyết định hình phạt đúng, phù hợp với từng hành vi và từng đối tượng phạm tội cụ thể.

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 139 BLHS người phạm tội sẽ bị phạt tù từ 2 năm đến 7 năm, đây là tội nghiêm trọng. Qua khảo sát tại tỉnh Hải Dương, thì khi quyết định hình phạt Tòa án đã căn cứ tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ TNHS cũng như căn cứ pháp lý khác để quyết định hình phạt đối với từng bị cáo phù hợp với quy định của pháp luật. Vụ án dưới đây là một ví dụ: Do có ý định chiếm đoạt chiếc xe mô tô của gia đình bà Lan nên khoảng 19h ngày 11/7/2015 Trịnh Văn Du đã nói dối bà Phùng Thị Lan hỏi mượn chiếc xe mô tô SH, biển số 34P1 - 022.18 để đi đón bạn gái. Bà Lan tưởng thật đã cho Du mượn chiếc xe mô tô trên. Du đi xe mô tô đến nhà Phạm Văn Quân ở thị trấn Ninh Giang cầm cố lấy 5.000.000 đồng. Số tiền trên Du đã tiêu sài cá nhân hết. Hội đồng định giá tài sản, kết luận: 01 xe mô tô SH trị giá 51 triệu đồng.

Bản án hình sự sơ thẩm số 05/2014/HSST ngày 27/01/2014 của Tòa án nhân dân Tứ Kỳ đã áp dụng điểm e khoản 2 Điều 139; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 BLHS, xử phạt: bị cáo Du 24 tháng tù giam, thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ.

Trong quá trình quyết định hình phạt đối với bị cáo Du, Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ đã nhận định: hành vi phạm tội của bị cáo đã xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự tại địa phương. Xét thấy bị cáo có nhân thân tốt, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; người bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; Bồ đề của bị cáo có công trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước được Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng nhất.

Phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 139 BLHS năm 1999 người phạm tội sẽ bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm, đây là loại tội phạm rất nghiêm trọng. Qua khảo sát thực tế tại tỉnh Hải Dương, thì khi quyết định hình phạt Tòa án đã căn cứ tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ TNHS cũng như căn cứ pháp lý khác để quyết định hình phạt đối với từng bị cáo phù hợp với quy định của pháp luật.

Chẳng hạn, do có quan hệ quen biết, Nguyễn Văn Khải và chị Tiêu Thị Thu - sinh năm 1962 ở Phường Trần Hưng Đạo - thành phố Hải Dương có nhu cầu mua mảnh đất tại khu đô thị phía Đông Nam Cường để sử dụng. Khi đó Khải cần tiền để đầu tư kinh doanh nên đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản của chị Thu. Khoảng 19h ngày 21/6/2013 Khải đến nhà chị Thu nói với chị Thu: *“Nếu có nhu cầu mua đất thì Khải giúp”* thấy vậy chị Thu tưởng thật nên hỏi Khải: *“giá của mảnh đất bao nhiêu tiền”*. Khải nói: *“giá thị trường là 500.000.000 đồng”* nếu mua Khải đứng tên chỉ có 450.000.000 đồng, chị Thu nhất trí nên chị Thu đã đặt cọc trước cho Khải số tiền 350.000.000 đồng để mua mảnh đất, hẹn đến ngày 30/8/2013 nếu không mua đất thì Khải sẽ hoàn trả số tiền trên cho chị Thu. Khi nhận tiền xong thì Khải không mua đất cho

chị Thu theo thỏa thuận mà Khải đã chi tiêu hết số tiền trên cho bản thân. Đến ngày 30/8/2013 như đã hẹn chị Thu điện thoại cho Khải nhưng Khải không mua đất, chị Thu đến nhà Khải đòi tiền nhưng Khải đã bỏ trốn.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 201/2013/HSST ngày 27/12/2013 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 BLHS, xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Khải 09 năm 06 tháng, thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ.

Khoản 4 Điều 139 BLHS sửa đổi, bổ sung năm 2009 quy định chế tài từ 12 năm đến 20 năm tù, tù chung thân khi thỏa mãn một hoặc nhiều dấu hiệu sau:

- “a, Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên;*
- b, Gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng”.*

Từ những tình tiết định khung hình phạt của hai khoản này, ta có thể nhận thấy loại hình phạt áp dụng cho hai khoản này là tội phạm rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng. Do vậy hoạt động xem xét, đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội có tính chất khác so với hoạt động quyết định hình phạt theo khoản 1 và khoản 2 Điều 139 BLHS năm 1999.

Hoạt động quyết định hình phạt theo khoản 3 và khoản 4 Điều 139 BLHS đã được Tòa án hai cấp tỉnh Hải Dương áp dụng các căn cứ định khung hình phạt theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 của điều luật và nội dung của Nghị quyết số 01/2001/NQ - HĐTP ngày 15/3/2001 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để xét xử.

Chẳng hạn, Vũ Thị Hằng - sinh năm 1983, trú quán: Bình Giang - Phả Lại - Chí Linh - Hải Dương, kinh doanh chứng khoán tại 04 công ty gồm: Công ty chứng khoán Hòa Bình; Công ty chứng khoán Châu Á; Công ty chứng khoán Công Thương và Công ty chứng khoán BSC. Do thua lỗ chứng khoán 3 tỷ đồng, vì không có khả năng thanh toán nên Hằng đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản của nhiều người dưới hình thức: Giả khả năng xin việc vào công ty điện Miền Bắc, khoảng từ tháng 5/2011 đến tháng 6/2012 tại

địa bàn phường Phả Lại - Chí Linh, Hải Dương, Hằng đã nói dối để chiếm đoạt của 34 người bị hại với số tiền 11.422.000.000 đồng.

Xét về tính chất vụ án đặc biệt nghiêm trọng Hội đồng xét xử xác định, hành vi của bị cáo không những xâm phạm quyền sở hữu về tài sản của người khác mà còn ảnh hưởng đến trật tự trị an tại địa phương. Tài sản bị chiếm đoạt có giá trị lớn; hành vi của bị cáo là hết sức nguy hiểm. Do đó cần phải xử phạt thật nghiêm khắc, cách ly bị cáo ra ngoài xã hội một thời gian thì mới có tác dụng cải tạo, giáo dục bị cáo.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 26/2014/HSST ngày 29/7/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương, đã áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm p khoản 1, Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 BLHS, xử phạt: bị cáo Vũ Thị Hằng tù chung thân, thời hạn chấp hành hình phạt tù từ ngày 25/3/2014.

Trong BLHS không chỉ quy định hình phạt chính mà còn quy định hình phạt bổ sung, hình phạt bổ sung có thể áp dụng đối với người phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Trên thực tế tại tỉnh Hải Dương trong thời gian qua số bị cáo phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản bị áp dụng hình phạt bổ sung là rất ít. Theo quy định tại khoản 5 Điều 139 BLHS thì ngoài hình phạt chính, người phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản có thể bị phạt tiền từ 10 triệu đồng đến 100 triệu đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản, bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm. Nếu người phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 BLHS thì có thể bị phạt dưới 10 triệu đồng nhưng không được dưới 1 triệu đồng. Trường hợp cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định là trường hợp người phạm tội lợi dụng danh nghĩa cơ quan, tổ chức, nghề nghiệp hoặc làm công việc để phạm tội. Tịch thu tài sản chỉ áp dụng đối với trường hợp phạm tội nghiêm trọng, rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng là tước một phần hoặc toàn bộ tài sản thuộc sở hữu của bị cáo.

Như vậy, việc nghiên cứu về hoạt động quyết định hình phạt của Tòa án đối với người phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản ta thấy thái độ kiên quyết của Nhà nước ta đối với người phạm tội, thể hiện nguyên tắc xử lý nghiêm minh kết hợp với khoan hồng, nguyên tắc cá thể hóa TNHS. Quy định của BLHS năm 1999 chủ yếu là hình phạt tù có thời hạn và hình phạt tù chung thân đồng thời thể hiện nguyên tắc nhân đạo khi hình phạt tử hình quy định trong BLHS năm 1999. Trong hoạt động quyết định hình phạt, Tòa án hai cấp tỉnh Hải Dương đã căn cứ vào quy định của BLHS và các hướng dẫn thực hiện xem xét, đánh giá mức độ nguy hiểm của từng hành vi nguy hiểm của hành vi phạm tội; cân nhắc nhân thân người phạm tội, các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ TNHS để quyết định hình phạt đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

2.2.3.2. Những khó khăn, bất cập, sai lầm và nguyên nhân

Việc phân tích thực trạng quyết định hình phạt đối với người phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản ở các tình tiết “*phạm tội có tổ chức*” và tình tiết “*gây hậu quả nghiêm trọng*” quy định tại điểm a, g khoản 2 Điều 139 BLHS trên địa bàn tỉnh Hải Dương cho thấy có một số sai sót thường gặp thuộc trường hợp “*phạm tội có tổ chức*” theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 139 BLHS năm 1999, như: Bỏ sót một số tình tiết giảm nhẹ TNHS hoặc bỏ sót tình tiết tăng nặng TNHS dẫn đến việc vận dụng không đúng khoản 2 Điều 46 BLHS. Đối với trường hợp “*gây hậu quả nghiêm trọng*” thực tiễn xét xử cho thấy các Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân đánh giá rất khác nhau, chưa có sự thống nhất, điều này ảnh hưởng đến quá trình quyết định hình phạt.

Một số Tòa án của tỉnh Hải Dương không đánh giá đúng căn cứ “*tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội*” dẫn đến việc quyết định hình phạt đối với người phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản không tương xứng với hành vi phạm tội của các bị cáo.

Thực trạng trên đây xuất phát từ nhiều nguyên nhân, trong đó có trình độ, năng lực của Thẩm phán chưa đồng đều; tinh thần trách nhiệm của một số

Thẩm phán chưa cao, thiếu thận trọng trong việc quyết định hình phạt. Hội đồng Hội thẩm nhân dân, rất ít người hiểu biết pháp luật nói chung và hiểu biết chuyên sâu về pháp luật hình sự ngày càng ít mà nguyên tắc khi quyết định hình phạt đối với bị cáo, thì Hội đồng xét xử phải biểu quyết theo đa số.

2.2.4. Thực tiễn quyết định hình phạt đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trong những trường hợp đặc biệt

2.2.4.1. Quyết định hình phạt đúng và nguyên nhân

Khi quyết định hình phạt đối với trường hợp đồng phạm trong tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, đã được Tòa án đã căn cứ vào các quy định của pháp luật như Điều 20, Điều 53, Điều 45 của BLHS và những hướng dẫn áp dụng pháp luật để quyết định hình phạt. Thực tiễn quyết định hình phạt cho thấy cho thấy Tòa án đã đánh giá vai trò của từng bị cáo để làm căn cứ cá thể hóa TNHS đối với từng bị cáo trong vụ án; phân loại rõ vai trò: bị cáo nào là chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy thực hiện tội phạm, bị cáo nào là người thực hành, giúp sức...

Chẳng hạn, do ở cùng thôn với nhau nên Phạm Hồng Tuấn biết anh Phạm Đình Ninh có chiếc xe máy nhãn hiệu Wave biển số 34B1 - 475.44, muốn có tiền tiêu sài nên ngày 14/5/2014 Tuấn có bàn bạc Nguyễn Văn Anh đến nhà của anh Phạm Đình Ninh để mượn xe máy mang đi cầm để lấy tiền tiêu sài và được Anh đồng ý. Khi Tuấn và Anh đến nhà anh Ninh có gặp anh Ninh thì Anh có nói dối anh Ninh cho mượn xe máy để Tuấn và Anh đi chơi. Sau khi được anh Ninh giao xe máy Tuấn và Anh đã mang đến hiệu cầm đồ của chị Toan cầm cố lấy 8.000.000 đồng, rồi cả hai bỏ trốn khỏi địa phương và tiêu sài hết số tiền nói trên. Hội đồng định giá tài sản, kết luận; chiếc xe máy có giá trị 10 triệu đồng.

Bản án hình sự sơ thẩm số 06/2014/HSST ngày 27/12/2014 của Tòa án nhân dân Tứ Kỳ đã áp dụng khoản 1 Điều 139; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 20, Điều 53 BLHS, xử phạt: bị cáo Tuấn 09 tháng tù giam, thời hạn

tù tính từ ngày tạm giữ. Bị cáo Anh 08 tháng tù giam, thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ.

Việc quyết định hình phạt nêu trên của Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ cho thấy, Tòa án đã đánh giá đúng vai trò của các bị cáo, bị cáo Tuấn là người chủ mưu và cũng là người thực hiện hành vi phạm tội nên giữ vai trò chính trong vụ án; bị cáo Anh là người thực hành tích nên giữ vai trò sau bị cáo Tuấn. Việc quyết định hình phạt đúng đã được dư luận đồng tình, có tác dụng cải tạo, giáo dục người phạm tội và phòng ngừa chung trong xã hội.

Khi quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội cần lưu ý: Theo quy định của BLHS (Điều 50), khi xét xử cùng một lần một người phạm nhiều tội, Tòa án quyết định hình phạt đối với từng tội, sau đó tổng hợp hình phạt theo nguyên tắc: Nếu hình phạt chính đã tuyên cùng là cải tạo không giam giữ hoặc cùng là tù có thời hạn, thì các hình phạt đó được cộng lại thành hình phạt chung; hình phạt chung không được vượt quá ba năm đối với hình phạt cải tạo không giam giữ, ba mươi năm đối với hình phạt tù có thời hạn. Nếu các hình phạt đã tuyên là cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn, thì hình phạt cải tạo không giam giữ được chuyển đổi thành hình phạt tù theo tỷ lệ cứ ba ngày cải tạo không giam giữ được chuyển đổi thành một ngày tù để tổng hợp thành hình phạt chung theo nguyên tắc nêu trên.

Nếu hình phạt nặng nhất trong số các hình phạt đã tuyên là tù chung thân thì hình phạt chung là tù chung thân. Nếu hình phạt nặng nhất trong số các hình phạt đã tuyên là tử hình thì hình phạt chung là tử hình. Phạt tiền và hình phạt trục xuất không tổng hợp với các loại hình phạt khác; các khoản tiền phạt được cộng lại thành hình phạt chung. Nếu các hình phạt bổ sung đã tuyên là cùng loại thì hình phạt chung được quyết định trong giới hạn do Bộ luật này quy định đối với loại hình phạt đó; riêng đối với hình phạt tiền thì các khoản tiền phạt được cộng lại thành hình phạt chung; nếu các hình phạt bổ sung đã tuyên là khác loại thì người bị kết án phải chấp hành tất cả các hình phạt đã tuyên.

2.2.4.2. Những khó khăn, bất cập, sai lầm và nguyên nhân

Qua thực tiễn xét xử cho thấy việc quyết định hình phạt trong trường hợp phạm tội chưa hoàn thành, đồng phạm và trong trường hợp phạm nhiều tội đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, có nhiều nguyên nhân khác nhau nhưng về cơ bản có hai loại nguyên nhân chủ yếu là:

Nguyên nhân chủ quan: Là chủ thể tiến hành tố tụng như Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân một số còn hạn chế về trình độ, chuyên môn nghiệp vụ, từ sự thiếu trách nhiệm hoặc cố tình áp dụng những quy định pháp luật không đúng; không đầy đủ. Thực tế đội ngũ Thẩm phán đều có trình độ đại học luật, một số ít đạt trình độ Thạc sỹ luật học. Một số thẩm phán còn thiếu kinh nghiệm xét xử, vì vậy việc quyết định hình phạt, Thẩm phán lúng túng trong việc đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo trong vụ án nên không tránh khỏi những sai sót.

Nguyên nhân khách quan: Thiếu tính chất phân hóa TNHS đối với quy định về quyết định hình phạt trong trường hợp đồng phạm; vướng mắc trong việc xác định các giai đoạn thực hiện tội phạm của người đồng phạm nói chung và phạm tội có tổ chức nói riêng; văn bản pháp luật hình sự chưa hướng dẫn kịp thời, thống nhất trong việc áp dụng các tình tiết giảm nhẹ hoặc tình tiết tăng nặng TNHS. Điều 139 BLHS quy định về mức tối thiểu và mức tối đa trong khung hình phạt là quá rộng nên việc quyết định hình phạt của Tòa án còn mang tính tùy nghi, có khi là hình phạt quá nhẹ, có khi là hình phạt quá nặng.

Kết luận chương 2

Từ những vấn đề lý luận và thực tiễn định tội danh lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên địa bàn tỉnh Hải Dương từ năm 2010 đến năm 2015 chúng tôi xin đưa ra kết luận như sau:

Khi xem xét hành vi của một người có phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản hay không nhất thiết phải đối chiếu với bốn yếu tố cấu thành tội phạm

này. Nếu thỏa mãn đầy đủ cả bốn yếu tố khách thể, chủ thể, mặt khách quan, mặt chủ quan của tội phạm thì mới khẳng định người đó phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Tuy nhiên, trong thực tế hành vi phạm tội trên thực tế xảy ra với muôn hình muôn vẻ, vô cùng đa dạng, phức tạp, đôi khi rất khó đối chiếu với các yếu tố cấu thành tội phạm đặc biệt là dấu hiệu khách quan và mặt chủ quan của tội phạm dẫn đến việc các cơ quan tiến hành tố tụng gặp nhiều khó khăn, lúng túng khi giải quyết các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Chính vì vậy trong giai đoạn đấu tranh phòng chống tội phạm hiện nay, các nhà khoa học, những người tiến hành tố tụng cần phải nghiên cứu sâu hơn, đầy đủ hơn và có hệ thống toàn diện hơn nữa để đưa ra các luận điểm, lý giải đúng đắn và khả thi góp phần vào việc định tội danh chính xác tránh oan, sai hoặc bỏ lọt tội phạm.

Quyết định hình phạt là hoạt động thực tiễn của Tòa án (Hội đồng xét xử) được xác định sau khi đã xác định được tội danh để định ra biện pháp xử lý tương ứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi bị cáo đã thực hiện. Quyết định hình phạt nói chung và quyết định hình phạt đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản có ý nghĩa chính trị - xã hội, đạo đức, pháp luật rất lớn.

Thông qua chương 2 này chúng ta thấy được ý nghĩa của việc quyết định hình phạt, mục đích của hình phạt, các căn cứ quyết định hình phạt, quyết định hình phạt theo Điều 139 BLHS. Thông qua chương này chúng ta có thể biết được thực tiễn việc quyết định hình phạt đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên địa bàn tỉnh Hải Dương. Việc quyết định hình phạt đúng đắn đảm bảo yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm, đảm bảo yêu cầu trừng trị, giáo dục và phòng ngừa chung cho xã hội.

Chương 3

CÁC YÊU CẦU VÀ GIẢI PHÁP BẢO ĐẢM ĐỊNH TỘI DANH VÀ QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT ĐÚNG ĐỐI VỚI TỘI LỪA ĐẢO CHIẾM ĐOẠT TÀI SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG

3.1. Yêu cầu định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản

Định tội danh tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là một giai đoạn cơ bản của việc áp dụng các quy phạm pháp luật hình sự. Định tội danh đúng có ý nghĩa chính trị, xã hội, đạo đức và pháp luật lớn và ngược lại. Hoạt động định tội danh của các chủ thể có thể theo hai xu hướng: Định tội danh đúng và định tội danh sai.

Định tội danh đúng: Định tội danh là sự thể hiện việc đánh giá chính trị, xã hội và pháp lý đối với những hành vi nhất định. Là tiền đề cho việc phân hóa trách nhiệm hình sự và cá thể hóa hình phạt một cách công minh có căn cứ pháp luật. Định tội danh đúng sẽ hỗ trợ cho việc thực hiện một loạt các nguyên tắc tiến bộ được thừa nhận trong Nhà nước pháp quyền như: Nguyên tắc pháp chế, trách nhiệm do lỗi, trách nhiệm cá nhân, bình đẳng trước pháp luật hình sự, nguyên tắc công minh nhân đạo và nguyên tắc không tránh khỏi trách nhiệm.

Định tội danh đúng là một trong những cơ sở để áp dụng chính xác các quy phạm pháp luật tố tụng hình sự về tạm giam, về thẩm quyền điều tra xét xử qua đó góp phần hữu hiệu cho việc bảo vệ các quyền tự do dân chủ của công dân trong lĩnh vực tư pháp hình sự. Định tội danh đúng sẽ loại trừ việc kết án vô căn cứ những người có hành vi không nguy hiểm cho xã hội, không trái pháp luật hình sự và tạo tiền đề pháp lý cho việc quyết định hình phạt công bằng đối với những người phạm tội.

Định tội danh sai: Là việc Tòa án định tội không đúng với hành vi phạm tội của người thực hiện. Đây là trường hợp một người thực hiện tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản nhưng Tòa án lại cho rằng hành vi mà người đó thực

hiện phù hợp với cấu thành của một tội phạm khác. Định tội danh sai sẽ dẫn đến việc quyết định hình phạt sai, không công bằng và dẫn đến việc áp dụng không có căn cứ, không công bằng hoặc không áp dụng một loạt các biện pháp pháp lý khác. Định tội danh sai sẽ dẫn đến một loạt các hậu quả tiêu cực như: Không đảm bảo được tính công minh có căn cứ pháp luật, truy cứu trách nhiệm hình sự người vô tội, bỏ lọt tội phạm, xâm phạm thô bạo danh dự, nhân phẩm các quyền tự do dân chủ của công dân là giá trị xã hội cao quý nhất được Nhà nước thừa nhận. Đồng thời định tội danh sai sẽ làm giảm uy tín của cơ quan Tư pháp, vi phạm pháp chế xã hội chủ nghĩa, ảnh hưởng đến hiệu quả đấu tranh phòng chống tội phạm. Những vụ việc oan sai chủ yếu bắt nguồn từ việc đánh giá chứng cứ phiến diện, thiếu thận trọng, nôn nóng khởi tố bắt giam, suy diễn chủ quan.

Về mặt lý luận, định tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là một việc làm không phải thật khó. Đó là việc xác nhận về mặt pháp lý sự phù hợp giữa các dấu hiệu của hành vi nguy hiểm cho xã hội cụ thể đã được thực hiện với các yếu tố cấu thành tội phạm cụ thể trong tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Định tội là một hoạt động tư duy do người tiến hành tố tụng thực hiện. Để định tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản cho một hành vi cụ thể, người áp dụng Luật hình sự phải căn cứ vào cấu thành tội phạm được rút ra từ những quy định của Bộ luật hình sự. Nếu tình tiết của hành vi phạm tội phù hợp với các dấu hiệu của cấu thành tội phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản thì hành vi đó được xác định là phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy để định tội danh chính xác là một việc làm không đơn giản chút nào và thực tiễn xét xử vẫn còn những vụ án định tội danh sai. Nguyên nhân có thể do một số Thẩm phán, cán bộ chưa nêu cao tinh thần trách nhiệm trong công tác, chưa tích cực học tập để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ nhưng nguyên nhân một phần cũng còn do hoạt động định tội quá phức tạp. Có những vụ án mà có rất nhiều tranh luận, rất nhiều quan điểm khác nhau về định tội danh. Vậy do đâu mà phát sinh thực trạng xung đột quan điểm trong định tội danh. Theo tác giả, xuất phát từ nhiều nguyên nhân trong đó có hai nguyên nhân cơ bản là do

người định tội giải quyết không tốt vấn đề cạnh tranh quy phạm pháp luật hình sự và nhận thức chưa thống nhất về các dấu hiệu định tội vì chúng chưa rõ ràng.

Từ những phân tích trên có thể thấy yêu cầu định tội danh đúng đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản có ý nghĩa quan trọng trong công tác đấu tranh, phòng chống tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên địa bàn tỉnh Hải Dương. Định tội danh và quyết định hình phạt có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Định tội danh đúng mới có thể đưa ra hình phạt đúng, và ngược lại định tội danh sai sẽ dẫn đến việc quyết định hình phạt sai gây hậu quả nguy hiểm cho xã hội.

Quyết định hình phạt đúng là cơ sở pháp lý để đạt được mục đích của hình phạt, mục đích của hình phạt là kết quả mà Nhà nước đặt ra và mong muốn đạt được khi áp dụng hình phạt đối với người phạm tội. Tuy nhiên, mục đích của hình phạt có đạt được hay không lại phụ thuộc vào quyết định hình phạt của Hội đồng xét xử. Quyết định hình phạt đảm bảo tính công minh, đúng pháp luật, tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội là điều kiện bắt buộc để hình phạt được tuyên đạt được mục đích trừng trị và giáo dục, cải tạo người phạm tội. Quyết định hình phạt đúng là cơ sở pháp lý bảo đảm và nâng cao hiệu quả hình phạt, hiệu quả của hình phạt phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: Xây dựng pháp luật hình sự; quyết định hình phạt; tổ chức thi hành án và tái hòa nhập cộng đồng... Trong đó quyết định hình phạt là yếu tố mang tính quyết định, quan trọng nhất vì quyết định hình phạt đúng là cơ sở để đảm bảo cho các yếu tố còn lại thực sự có ý nghĩa và phát huy được tác dụng trong thực tiễn.

Quyết định hình phạt có vai trò vô cùng to lớn, bởi suy cho cùng, các hoạt động tố tụng hình sự trước đó (từ khởi tố, điều tra, truy tố, kể cả việc tranh tụng tại phiên tòa) sẽ không có nhiều ý nghĩa nếu Tòa án không làm tốt việc quyết định hình phạt. Quyết định hình phạt đúng pháp luật, công bằng và hợp lý là tiền đề, điều kiện để đạt mục đích hình phạt (cải tạo, giáo dục, phòng ngừa chung và phòng ngừa riêng). Nếu hình phạt quá nhẹ sẽ làm giảm

ý nghĩa phòng ngừa của hình phạt, bởi nó có thể làm phát sinh ý định phạm tội, thái độ vô trách nhiệm và coi thường pháp luật. Nhưng hình phạt quá nặng sẽ tạo tâm lý không công bằng, không hợp lý ở người bị kết án dẫn đến thái độ oán hận, không tin tưởng pháp luật. Hình phạt có đạt mục đích hay không và đến mức độ nào phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó, hai yếu tố quan trọng nhất là yếu tố lập pháp và áp dụng pháp luật (về hình phạt và quyết định hình phạt). Yếu tố áp dụng pháp luật chịu sự ràng buộc của yếu tố lập pháp. Ngược lại, yếu tố áp dụng pháp luật cũng có vai trò rất quan trọng, bởi vì chỉ trên cơ sở nhận thức và vận dụng đúng đắn pháp luật cho từng trường hợp phạm tội cụ thể thì Tòa án mới có thể cho ra đời một bản án tuyên hình phạt đúng đắn và có hiệu quả, khi đó, các yếu tố về mặt lập pháp mới có ý nghĩa thực tiễn.

Khi quyết định hình phạt tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, Tòa án phải tuân thủ các nguyên tắc quyết định hình phạt và các căn cứ quyết định hình phạt. Những nguyên tắc này không được quy định cụ thể trong BLHS. BLHS chỉ đề cập các căn cứ quyết định hình phạt tại Điều 45 BLHS là: 1) Các quy định của BLHS; 2) Tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội; 3) Nhân thân người phạm tội và 4) Các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự. Căn cứ quyết định hình phạt tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản đầu tiên là các quy định của BLHS, nhất là phần liên quan trực tiếp đến quyết định hình phạt. Nhìn chung, các quy định của BLHS liên quan đến quyết định hình phạt đã khá hoàn thiện, tạo cơ sở pháp lý thuận lợi để Tòa án quyết định hình phạt đúng pháp luật, công bằng và đúng đắn.

Như vậy, định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản có ý nghĩa rất quan trọng trong công tác đấu tranh phòng chống tội phạm này trên địa bàn tỉnh Hải Dương. Định tội danh đúng mới có thể đưa ra quyết định hình phạt đúng, và quyết định hình phạt đúng mới đạt được mục đích trừng trị và giáo dục, cải tạo người phạm tội. Để định tội danh đúng và quyết định hình phạt đúng thì đòi hỏi đội ngũ Thẩm phán, cán bộ,

những người tiến hành tố tụng phải nêu cao tinh thần trách nhiệm trong công tác, tích cực học tập để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

3.2. Các giải pháp bảo đảm định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản

3.2.1. Tăng cường nhận thức đúng lý luận và pháp luật về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản

Để định tội danh và quyết định hình phạt đúng thì việc nhận thức đúng lý luận và pháp luật về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là rất cần thiết. Việc nhận thức đúng lý luận và pháp luật về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản thể hiện ở việc nhận thức về lập pháp hình sự Việt Nam về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản; Về khái niệm và các dấu hiệu pháp lý của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo pháp luật hình sự hiện hành; Về hình phạt đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành và phân biệt tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản với một số tội phạm khác.

Có nhận thức đúng lý luận thì mới có thể giải quyết tốt thực tiễn. Vì vậy, có nhận thức đúng lý luận về tội lừa đảo, chiếm đoạt tài sản thì mới có thể định tội danh và quyết định hình phạt đúng. Để nhận thức đúng lý luận và pháp luật về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản thì việc tăng cường định kỳ tổ chức tuyên truyền, học tập, giáo dục lý luận cũng như pháp luật về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trong đội ngũ cán bộ điều tra, kiểm sát, thẩm phán. Bởi họ là những người giữ vai trò quan trọng trong việc định tội danh và quyết định hình phạt đúng, góp phần đẩy lùi tội phạm, bảo vệ pháp luật và pháp chế xã hội chủ nghĩa.

3.2.2. Tăng cường nhận thức đúng lý luận định tội danh và quyết định hình phạt đúng đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản

Nhận thức đúng lý luận định tội danh và quyết định hình phạt đúng đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản là yêu cầu quan trọng không thể thiếu đối với quy trình tố tụng, nhận thức đúng một mặt giúp chúng ta có cái nhìn chính xác hơn về tội danh này, từ đó chúng ta có thể trang bị cho bản thân hệ thống lý luận cần thiết trong quá trình đấu tranh phòng chống tội phạm này. Đặc

biệt, trong quá trình xét xử sẽ giúp cho việc tránh bỏ lọt tội danh, nhận thức về tội danh đúng sẽ tạo điều kiện cho việc xác định đúng người đúng tội. Trong điều kiện hiện nay, tình hình diễn biến tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản diễn ra ngày càng khó lường, với những hình thức thủ đoạn tinh vi hơn, hậu quả cũng nghiêm trọng hơn gây ảnh hưởng lớn đến đời sống người dân cả về tinh thần và vật chất. Điều đó nó yêu cầu cơ quan liên quan và cán bộ công chức phải không ngừng học tập nâng cao trình độ của mình để một mặt phục vụ cho công việc, một mặt có thể thực hiện tuyên truyền, cảnh giác cho quần chúng nhân dân nhận thức và phát hiện tốt hơn về tội danh này.

Trên thực tế, có rất nhiều trường hợp do nhận thức chưa đầy đủ của cán bộ công chức đã gây ra những hệ lụy đáng tiếc trong xét xử cũng như đấu tranh phòng chống tội phạm.

3.2.3. Tăng cường hướng dẫn áp dụng pháp luật hình sự về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản

Hoạt động áp dụng pháp luật luôn chịu sự chi phối, ảnh hưởng của nhiều nhân tố, bao gồm cả chủ quan và khách quan, do đó có thể gây ra nhầm lẫn, sai sót trong quá trình thực hiện. Mọi nhầm lẫn, sai sót trong việc đưa ra phán quyết, các quyết định áp dụng pháp luật từ phía cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đều có thể gây phương hại, thậm chí nghiêm trọng đến lợi ích của Nhà nước, của tập thể hoặc của công dân. Sự cẩn trọng chính xác dựa trên những căn cứ pháp luật hiện hành trong việc đưa ra các phán quyết có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với hoạt động áp dụng pháp luật. Chính vì vậy bên cạnh hoạt động triển khai các biện pháp nâng cao hiệu quả của hoạt động thực hiện pháp luật thì hoạt động hướng dẫn, áp dụng pháp luật hình sự về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản cũng cần có các biện pháp để nâng cao hiệu quả thực hiện. Dưới đây là các biện pháp nâng cao hiệu quả hướng dẫn áp dụng pháp luật hình sự về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản:

Thứ nhất, tăng cường giáo dục pháp luật, bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ Điều tra, Kiểm sát và Thẩm phán. Chất lượng, hiệu quả áp dụng pháp luật phần lớn phụ thuộc vào trình độ tri thức, hiểu biết pháp luật và

kỹ năng nghiệp vụ của họ. Chính vì vậy, việc tăng cường giáo dục pháp luật, bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ là một biện pháp hết sức quan trọng, phải được tiến hành thường xuyên, liên tục, có trọng tâm, trọng điểm, theo từng giai đoạn cụ thể.

Thứ hai, nâng cao ý thức pháp luật nghề nghiệp cho đội ngũ cán bộ Điều tra, Kiểm sát và Thẩm phán. Ý thức pháp luật nghề nghiệp là nền tảng tri thức giúp họ lựa chọn đúng những quy phạm pháp luật phù hợp, chính xác, khách quan, hiệu quả trong việc định tội danh và quyết định hình phạt.

Thứ ba, tuy về mặt lý luận đã làm sáng tỏ phần nào về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản nhưng thực tiễn các hành vi phạm tội rất đa dạng và có nhiều vấn đề lý luận chưa dự liệu được hết, đồng thời độ hiểu biết về lý luận khoa học luật hình sự từng cơ quan và người tiến hành tố tụng có sự chênh lệch nhất định nên xảy ra trường hợp hiểu và áp dụng pháp luật khác nhau là khó tránh khỏi. Trong khi đó các văn bản hướng dẫn chuyên sâu không nhiều và hầu như không có đối với loại tội phạm này. Vì vậy liên ngành trung ương cần tổng hợp trong khả năng có thể các vụ án trong thực tiễn có những vướng mắc và cách hiểu biết khác nhau để điển hình, nhân rộng và xây dựng những chuyên đề, văn bản mang tính hướng dẫn cụ thể, chi tiết về từng loại hành vi để các cấp căn cứ áp dụng một cách hiệu quả và chính xác trong việc định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội phạm này

3.2.4. Tăng cường tổng kết thực tiễn định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản

Mọi lý luận chân chính đều bắt nguồn từ thực tiễn, phản ánh đúng thực tiễn và trở lại phục vụ thực tiễn. Lý luận, xét tới cùng, là từ thực tiễn mà đúc kết, khái quát lên. Không có thực tiễn thì không có lý luận. Như vậy, nếu không xuất phát từ thực tiễn, không tổng kết thực tiễn thì chắc chắn hoạt động định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản sẽ không đảm bảo được hiệu quả công tác đấu tranh, phòng chống tội phạm.

Tổng kết thực tiễn định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản được thể hiện trong các báo cáo tổng kết hàng năm của

Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án mà đặc biệt là ngành Tòa án. Qua đó đánh giá những khuyết điểm, thiếu sót, nguyên nhân và giải pháp khắc phục của từng cơ quan trong nhiệm vụ, quyền hạn của mình khi định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Mặt khác, tổng kết thực tiễn có vai trò hết sức to lớn trong việc giúp cán bộ Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán có được những bài học kinh nghiệm để đưa ra những quyết định đúng đắn khi định tội danh và quyết định hình phạt. Tổng kết thực tiễn phải mang tính khách quan bởi có tính khách quan thì tổng kết thực tiễn mới có những tri thức chân thực, mới có thể đánh giá, phân biệt cái nào đúng, cái nào sai để rút ra bài học kinh nghiệm. Tổng kết thực tiễn để nêu lên những thành tích, những ưu điểm để tiếp tục phát huy, đồng thời tổng kết thực tiễn để chỉ ra những hạn chế, khuyết điểm, những mặt chưa làm được để rút ra bài học kinh nghiệm. Do đó, tổng kết thực tiễn phải được tiến hành một cách nghiêm túc, là quá trình nghiên cứu công phu, tỉ mỉ về tất cả các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản, tìm ra những hạn chế, sai lầm, thiếu sót trong việc định tội danh và quyết định hình phạt để từ đó rút ra bài học kinh nghiệm cho hoạt động định tội danh và quyết định hình phạt.

3.2.5. Tăng cường năng lực cán bộ định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản

Hiệu quả hoạt động định tội danh nói chung và định tội danh đối với hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản nói riêng phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau nhưng công tác tổ chức cán bộ đóng vai trò rất quan trọng. Do đó, để nâng cao hiệu quả hoạt động định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản thì việc đào tạo đội ngũ Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán thực sự trong sạch, vững mạnh, đủ về số lượng và giỏi về trình độ chuyên môn nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp của Bộ chính trị. Vì vậy, để thực hiện tốt giải pháp tăng cường năng lực cán bộ định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, theo tôi cần thực hiện đồng bộ trên các mặt:

Thứ nhất, nâng cao nhận thức chính trị, bản lĩnh nghề nghiệp.

Việc nâng cao nhận thức tư tưởng chính trị, bản lĩnh nghề nghiệp cho đội ngũ Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán có ý nghĩa rất quan trọng trong công tác đấu tranh phòng chống tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Bởi vì công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm là một dạng công việc đặc thù hàng ngày, hàng giờ, phải thường xuyên tiếp xúc, đối diện với mặt trái của xã hội, tiếp xúc với tội phạm. Nếu cán bộ tư pháp không được trau dồi, rèn luyện về đạo đức và bản lĩnh nghề nghiệp thì rất dễ bị những mặt trái của cơ chế thị trường cám dỗ. Để nâng cao nhận thức về tư tưởng chính trị và bản lĩnh nghề nghiệp, trước hết mỗi cán bộ tư pháp phải tự rèn luyện ý thức chính trị, phải luôn xác định công tác điều tra, truy tố, xét xử là công tác chính trị, phải quán triệt chủ trương, đường lối của Đảng vận dụng vào hoạt động tố tụng để thực hiện chức năng, nhiệm vụ của từng ngành, phục vụ hiệu quả nhiệm vụ chính trị trong từng giai đoạn, thời kỳ cách mạng.

Thứ hai, bồi dưỡng, đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và kiến thức pháp luật.

Nhân tố con người được coi là nhân tố quan trọng, quyết định chất lượng của mọi hoạt động. Quá trình điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự bên cạnh tính hệ trọng còn có tính phức tạp cao. Trong quá trình này, các chủ thể tiến hành tố tụng được pháp luật trao cho quyền tự do đánh giá chứng cứ trên cơ sở niềm tin nội tâm, ý thức pháp luật của mình. Vì vậy, khi các chủ thể đó có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cao, nắm vững kiến thức pháp luật thì các quyết định tố tụng của họ mới có cơ sở thực tế, đảm bảo tính khách quan, đúng đắn và phù hợp với pháp luật và đó cũng chính là cơ sở quan trọng làm giảm tình trạng oan sai trong tố tụng hình sự. Để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kiến thức pháp luật, năng lực công tác cũng như kỹ năng, kinh nghiệm thực tiễn trong việc định tội danh và quyết định hình phạt cho đội ngũ Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán, trong quá trình công tác cần chú trọng bồi dưỡng kiến thức về hình sự và kiến thức lý luận về định tội danh và quyết định hình phạt. Nhằm giúp họ nắm vững những dấu hiệu cấu thành tội phạm, nắm vững các cơ sở pháp lý, cơ sở khoa học và phương pháp định tội

đanh, quyết định hình phạt để thực hiện hoạt động định tội danh và quyết định hình phạt đảm bảo chặt chẽ, khoa học và chính xác. Bên cạnh đó, cũng cần tổ chức các buổi hội thảo tổng kết rút kinh nghiệm trong việc định tội danh và quyết định hình phạt đối với những vụ án có oan sai hoặc xảy ra sai sót hoặc còn tồn tại nhiều quan điểm khác nhau trong định tội danh và quyết định hình phạt.

Thứ ba, bổ sung số lượng Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán nhằm tránh quá tải trong quá trình làm việc.

Để đáp ứng nhu cầu về số lượng, nâng cao trình độ chuyên môn và năng lực công tác cho đội ngũ Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán thì cần chú trọng công tác tuyển chọn cán bộ đặc biệt là cần quan tâm, chủ động hơn với chất lượng nguồn nhân lực đầu vào. Vì trên thực tế, hiện tại chỉ có lực lượng điều tra viên trong ngành công an nhân dân là được đào tạo một cách có hệ thống mang tính liên tục, kế thừa tại các trường trong ngành Công an nhân dân nên phần nào chủ động hơn về nguồn nhân lực. Riêng với lực lượng Kiểm sát viên và Thẩm phán hiện tại nguồn của hai đối tượng này chủ yếu được tuyển dụng từ sinh viên tốt nghiệp các trường luật trên cả nước, sau đó được đi đào tạo về nghiệp vụ kiểm sát ngắn hạn. Trong khi đó hiện tại, chế độ đãi ngộ và thu nhập trong ngành kiểm sát nhân dân và Tòa án nhân dân chưa đủ sức thu hút nhân tài vào công tác trong ngành, nhiều sinh viên sau khi tốt nghiệp vào công tác một thời gian thì chuyển sang làm công việc khác vì mức thu nhập không đảm bảo cuộc sống, nên việc tuyển đủ biên chế trong ngành Kiểm sát và Tòa án trong tiến trình cải cách tư pháp thời điểm hiện nay là một vấn đề hết sức khó khăn. Do đó, để chủ động hơn về nguồn nhân lực cho ngành Kiểm sát và Tòa án cần có kế hoạch dài hạn và đề nghị Nhà nước tăng cường chế độ đãi ngộ để thu hút nguồn nhân lực có chất lượng.

3.2.5. Các giải pháp khác

Nhằm mục đích khắc phục những tồn tại, vướng mắc trong quá trình định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội phạm này, làm cơ sở cho công tác định tội danh và quyết định hình phạt đảm bảo chính xác, khoa học thì ngoài các giải pháp trên cần phải tập trung vào một số giải pháp cơ bản sau:

Thứ nhất, hoàn thiện các quy định của BLHS. BLHS là một trong những căn cứ đầu tiên và quan trọng nhất đảm bảo cho việc định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội phạm này được chính xác. Do đó, để tránh những mâu thuẫn và cách hiểu khác nhau trong quá trình áp dụng pháp luật hình sự trên thực tế thì cần phải quy định theo hướng cụ thể, rõ ràng và bao quát được những tình huống phát sinh trên thực tế.

Thứ hai, mặc dù về lý luận chúng ta không thừa nhận án lệ là nguồn của luật hình sự, nhưng thực tế áp dụng pháp luật thì đâu đó vẫn thường lấy những vụ việc tương tự mà cấp trên đã giải quyết trước đó làm chuẩn để giải quyết những vụ việc xảy ra sau đó, có thể nói hình thức án lệ đã tồn tại trong thực tế. Bên cạnh sự phát triển đa dạng của thực tiễn nên những quy định của pháp luật hiện hành thường không dự liệu hết được, vì vậy cần phát triển án lệ nhằm tránh sự tùy tiện khi xử lý vi phạm.

Thứ ba, hoạt động của hệ thống cơ quan tư pháp cần thiết phải có sự phối kết hợp chặt chẽ trong quá trình giải quyết vụ án, đảm bảo định tội danh chính xác, không bỏ lọt tội phạm, không làm oan người vô tội. Các cơ quan tư pháp trung ương (Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao) cần phải thường xuyên tổng kết, rút kinh nghiệm thống nhất nhận thức những vấn đề còn tranh chấp về quan điểm để hướng dẫn các cơ quan tư pháp ở địa phương áp dụng luật được đúng.

Thứ tư, một vấn đề mang tính rất thời sự hiện nay là Chính phủ đã đưa mô hình quản lý nguồn nhân lực theo mô hình vị trí làm việc vào thực tiễn. Mô hình này tạo ra sự khích thích và buộc cán bộ công chức phải thường xuyên nghiên cứu, học tập, nâng cao trình độ năng lực, kỹ năng nghề nghiệp để đảm bảo được vị trí công việc mà mình đang và muốn đảm nhận trong thời gian tới. Tuy hoạt động tư pháp là hoạt động đặc thù, nhưng theo xu thế trên chúng ta cũng cần phải có sự điều chỉnh công tác tuyển dụng, đề bạt, bổ nhiệm các chức danh tư pháp cho phù hợp.

Nguồn cán bộ đầu vào của lực lượng điều tra viên là nguồn cán bộ từ ngành Công an được tuyển dụng trực tiếp từ các sinh viên học tập tại các

trường thuộc ngành này. Nguồn Kiểm sát viên, thẩm phán xuất phát từ nguồn cán bộ Tòa án, cán bộ kiểm sát thông qua các đợt thi công chức. Một người đã tốt nghiệp đại học luật hoặc tương đương thì trình độ, kiến thức của họ sẽ đáp ứng điều kiện của một cán bộ điều tra, Tòa án, Kiểm sát, nhưng để trở thành một Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán thì họ cần phải có những phẩm chất về chính trị, bản lĩnh và kỹ năng nghề nghiệp. Vì vậy theo chúng tôi đề tuyển chọn những con người có tố chất phù hợp làm kiểm sát viên, điều tra viên, thẩm phán thì việc cần thiết là phải tổ chức thi tuyển. Thông qua thi tuyển chúng ta mới có cơ hội thẩm định trình độ năng lực thật sự của họ. Điều kiện cần cho những người tham gia thi tuyển cũng cần phải bám sát vào những điều kiện bổ nhiệm Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán được quy định trong các văn bản tương ứng, nhưng để trở thành cán bộ có chức danh tư pháp như trên thì những người này phải vượt qua đợt sát hạch nghiêm ngặt. Có như vậy các cán bộ điều tra, kiểm sát và Tòa án mới từ bỏ tư tưởng “*sống lâu sẽ lên lão làng*”, muốn trở thành Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán thì trong thời gian công tác ban đầu ấy, bên cạnh việc phải hoàn thành nhiệm vụ được giao, bản thân từng người phải có kế hoạch tự học tập nâng cao trình độ, bản lĩnh chính trị và nghề nghiệp. Khi đó chúng ta mới có được những Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán đáp ứng yêu cầu của cải cách tư pháp hiện nay.

Thứ năm, căn cứ vào nhiệm kỳ của các chức danh nói trên, phải xây dựng tiêu chí nghiêm ngặt và rõ ràng về đánh giá mức hoàn thành nhiệm vụ. Bên cạnh những tiêu chí mà hiện nay chúng ta đang áp dụng, theo chúng tôi cần xây dựng thêm tiêu chí nữa, nếu trong một năm, Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán nào chỉ một lần để xảy ra oan, sai hoặc bỏ lọt tội phạm thì xem như năm đó không hoàn thành nhiệm vụ, không xem xét tái bổ nhiệm. Đây là biện pháp giúp xóa bỏ sự chây ì của Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán, và nếu được áp dụng nghiêm túc chúng tôi tin rằng nó sẽ giúp làm giảm tình trạng gây oan sai nội người vô tội và bỏ lọt tội phạm trong hoạt động áp dụng luật hình sự.

Kết luận chương 3

Trong chương này của luận văn, tác giả tập trung làm rõ các yêu cầu và giải pháp nhằm bảo đảm định tội danh và quyết định hình phạt đúng đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

Về yêu cầu định tội danh và quyết định hình phạt đúng tác giả tập trung vào phân tích đến vai trò của định tội danh và quyết định hình phạt, mối quan hệ của việc định tội danh và quyết định hình phạt. Về yêu cầu định tội danh tác giả đã phân tích thế nào là định tội danh đúng, thế nào là định tội danh sai và hậu quả pháp lý của nó. Về yêu cầu quyết định hình phạt tác giả tập trung phân tích hệ quả pháp lý của việc đưa ra quyết định hình phạt đúng và sai, đưa ra các nguyên tắc và căn cứ khi quyết định hình phạt mà Tòa án phải tuân thủ.

Về giải pháp nhằm bảo đảm định tội danh và quyết định hình phạt đúng đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên địa bàn tỉnh Hải Dương, tác giả đã đưa ra một số giải pháp quan trọng, thiết yếu. Đó là: Tăng cường nhận thức đúng lý luận và pháp luật về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản; Tăng cường nhận thức đúng lý luận định tội danh và quyết định hình phạt đúng đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản; Tăng cường hướng dẫn áp dụng pháp luật hình sự về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản; Tăng cường tổng kết thực tiễn định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội giết người; Tăng cường năng lực cán bộ định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội giết người. Đó là nhóm các giải pháp cơ bản nhưng không kém phần quan trọng góp phần to lớn trong việc định tội danh và quyết định hình phạt đúng đối với tội lừa đảo, chiếm đoạt tài sản trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

KẾT LUẬN

Quan nghiên cứu tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn tỉnh Hải Dương, tác giả đã tập trung nghiên cứu, phân tích khái niệm và các dấu hiệu pháp lý của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, phân biệt tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản với một số tội xâm phạm sở hữu có tính chất chiếm đoạt khác. Trên cơ sở lý luận đó tác giả đi sâu vào phân tích thực tiễn về định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên địa bàn tỉnh Hải Dương từ năm 2010 đến năm 2015. Tác giả tập trung vào phân tích, đánh giá quá trình định tội danh và quyết định hình phạt đúng (có số liệu và các ví dụ chứng minh), nêu lên những khó khăn, bất cập, sai lầm và nguyên nhân đối với những trường hợp định tội danh và quyết định hình phạt còn chưa đúng người đúng tội. Để từ đó thấy được việc định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản có ý nghĩa rất quan trọng trong công tác đấu tranh phòng chống tội phạm này trên địa bàn tỉnh Hải Dương. Định tội danh đúng mới có thể đưa ra quyết định hình phạt đúng, và quyết định hình phạt đúng mới đạt được mục đích trừng trị và giáo dục, cải tạo người phạm tội. Để định tội danh đúng và quyết định hình phạt đúng thì đòi hỏi đội ngũ Thẩm phán, cán bộ, những người tiến hành tố tụng phải nêu cao tinh thần trách nhiệm trong công tác, tích cực học tập, rèn luyện để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

Cuối cùng, tác giả mạnh dạn đưa ra những yêu cầu và giải pháp nhằm đảm bảo định tội danh và quyết định hình phạt đúng đối với tội lừa đảo, chiếm đoạt tài sản trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

Với công trình nghiên cứu của mình, tác giả mong muốn đóng góp một phần nào đó vào hoạt động định tội danh và quyết định hình phạt cũng như đấu tranh phòng chống tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản một cách tích cực và hiệu quả trên chính địa bàn mình đang sinh sống nhằm góp phần xây dựng môi trường sống an toàn, lành mạnh cho người dân nơi đây.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Chính trị (2002), *Nghị quyết số 08/2002/NQ-TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp thời gian tới*, Hà Nội.
2. Bộ Chính trị (2005), *Nghị quyết số 48/2005/NQ-TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 cải cách tư pháp đến năm 2020*, Hà Nội.
3. Bộ Chính trị (2005), *Nghị quyết số 49/2005/NQ-TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*, Hà Nội.
4. Bộ tư pháp (1979), *Thông tư số 03/1979/TT-BTP tháng 4 năm 1979*, Hà Nội.
5. Bộ Tư pháp, Viện nghiên cứu khoa học pháp lý (1995), *Hình phạt trong luật hình sự Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia Hà Nội.
6. Lê Cẩm và Trịnh Quốc Toàn (2004), *Định tội danh*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội.
7. Nguyễn Ngọc Hòa (1993), “Quyết định hình phạt trong luật hình sự Việt Nam”, *Tạp chí Luật học*, số 05.
8. Nguyễn Ngọc Hòa (1996), *Mô hình luật hình sự Việt Nam*, Nxb CAND, Hà Nội.
9. Nguyễn Ngọc Hòa (2000), *Trách nhiệm hình sự và hình phạt*, Nxb CAND, Hà Nội.
10. Dương Thị Miên (2007), *Định tội danh, quyết định hình phạt*, Nxb Lao động, Hà Nội.
11. Đinh Văn Quế (2000), *Tìm hiểu về quyết định hình phạt trong luật hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
12. Đinh Văn Quế (2003), *Bình luận khoa học BLHS, phần các tội xâm phạm sở hữu*, Nxb Tổng hợp, Thành phố Hồ Chí Minh.
13. Quốc hội (1985), *Bộ luật hình sự 1985*, Hà Nội.

14. Quốc hội (1999), *Bộ luật hình sự 1999*, Hà Nội.
15. Quốc hội (2002), *Luật tổ chức TAND*, Hà Nội.
16. Quốc hội (2003), *Bộ luật tố tụng hình sự*, Hà Nội.
17. Quốc hội (2005), *Bộ luật dân sự*, Hà Nội.
18. Quốc hội (2009), *Bộ luật hình sự 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009*, Hà Nội.
19. Quốc hội (2013), *Hiến pháp năm 2013*, Hà Nội.
20. Sắc lệnh số 03-SL/76 ngày 15/3/1976.
21. Phạm Văn Tinh (2007), *Một số vấn đề lý luận về tình hình tội phạm ở Việt Nam*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
22. Tòa án nhân dân tối cao (2000), *Nghị quyết số 01/2000/NQ-HĐTP ngày 04/8 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định trong phần chung của BLHS năm 1999*, Hà Nội.
23. Tòa án nhân dân tối cao – Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Công an - Bộ Tư pháp (2001), *Thông tư số 02/2001 ngày 25/12/2001 của Tòa án nhân dân tối cao – Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Công an - Bộ Tư pháp hướng dẫn áp dụng một số quy định tại chương XIV “Các tội xâm phạm sở hữu” của BLHS năm 1999*, Hà Nội.
24. Tòa án nhân dân tối cao (2006), *Nghị quyết số 01/2006/NQ-HĐTP ngày 12/5 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của BLHS năm 1999*, Hà Nội.
25. Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương (2010, 2011, 2012, 2013, 2014), *Bản án các vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản của các năm 2010, 2011, 2012, 2013, 2014*, Hải Dương.
26. Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương (2010, 2011, 2012, 2013, 2014), *Báo cáo tổng kết ngành Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương các năm 2010, 2011, 2012, 2013, 2014*, Hải Dương.
27. Trường Đại học luật Hà Nội (2000), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam*, Nxb CAND, Hà Nội.

28. Trường Đại học luật Hà Nội (2005), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam*, Nxb CAND, Hà Nội.
29. Từ điển Bách khoa Công an nhân dân (2000), Nxb CAND, Hà Nội.
30. Từ điển pháp luật hình sự (2006), Nxb Tư pháp, Hà Nội.
31. Từ điển bách khoa toàn thư Việt nam.
32. Ủy ban thường vụ Quốc Hội (1970), *Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa do Lệnh số 149-LCT ngày 23/10/1970 công bố*.
33. Ủy ban thường vụ Quốc Hội (1970), *Pháp lệnh trừng trị các tội xâm phạm tài sản riêng của công dân nước Việt Nam dân chủ cộng hòa do Lệnh số 150-LCT ngày 23/10/1970 công bố*.
34. Viện nghiên cứu Nhà nước và pháp luật (1994), *Tội phạm học, Luật hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
35. Viện nghiên cứu khoa học pháp lý – Bộ tư pháp (1995), *Hình phạt trong luật hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
36. Viện ngôn ngữ học (2000), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
37. Viện khoa học pháp lý – Bộ tư pháp (2006), *Từ điển pháp luật*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
38. Võ Khánh Vinh (1990), “Nguyên tắc cá thể hóa việc quyết định hình phạt”, *Tạp chí Tòa án nhân dân*, số 08.
39. Võ Khánh Vinh (1996), “Quyết định hình phạt trong luật hình sự Việt Nam - Phần các tội phạm”, Nxb CAND, Hà Nội.
40. Võ Khánh Vinh (1990), *Giáo trình luật hình sự Việt Nam – Phần chung*, Nxb CAND, Hà Nội.
41. Võ Khánh Vinh (2013), *Lý luận chung về định tội danh*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.